

NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
3 (53) - 2000

& đời sống



✧ *Hành trình của chữ “Đã”*

✧ *Huỳnh Tịnh Của và từ cổ*

✧ *“Nói Ngược” và “Nói Mất”*

✧ *RUỒI & RUỒI*

✧ *Chữ nghĩa Nguyễn Trãi*

✧ *Chọn mua Tủ Điển*

✧ *Dọn vườn làng ngôn ngữ : Việt nhũ*

OT 75

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 3 (53) - 2000

TẠP CHÍ CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập

NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH

Thư kí Toà soạn

PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập

DƯƠNG KỲ ĐỨC

ĐÀO THẢN

NGUYỄN LÂN TRUNG

NGUYỄN NGỌC HOÀ

NGUYỄN TRỌNG BÁU

PHAN VĂN QUẾ

TẠ VĂN THÔNG

Giám đốc điều hành

KIM HOÀNG

Giám đốc thương mại

TRỌNG ĐẠT

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lí Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

PHÒNG THƯƠNG MẠI

QUẢNG CÁO PHÁT HÀNH

315A Đường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội

ĐT & Fax: (84-4) 8.463973

TT Chế bản & In ấn Cây bút vàng

In tại Công ty Thiết bị In

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

HỒ LÊ

Từ "đã" động từ đến "đã" tính từ và "đã" hư từ

TRẦN THỊ ĐAN PHƯỢNG

Một số từ cổ trong tác phẩm của Huỳnh Tịnh Paulus Của

PHẠM VĂN TÌNH

Từ điển tiếng Việt-2000 - một thành tựu đáng ghi nhận

MAI NGỌC CHỮ

Nói ngược, nói mát và việc hiểu nghĩa văn bản

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN QUANG HỒNG

Đang khiêm tốn khoe sắc những bông thơ Đường luật

ĐÀO THẢN

Bài thơ cho mối tình đã mất

TRÍ SƠN

Nhìn nhận lại một câu Kiều đã bị tam sao thất bản

TRÍ SƠN

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi - vài ý kiến nhỏ về phiên âm

TẠ VĂN THÔNG

Cách xưng gọi của "người kể chuyện" trong *Đế mền phiêu lưu ký*

CHỮ VÀ NGHĨA

DƯƠNG XUÂN ĐỒNG

Mũi nhọn

ĐÀO VĂN PHÁI

Lại bàn về chữ *Annamite*

ĐÀO VĂN PHÁI

Về mấy chữ Pháp Tonkinois, Cochinchinois trong Từ điển Pháp - Việt (Nxb KHXH, 1992)

TRẦN THỊ HIỀN

Rười và rười

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

PHAN VĂN QUẾ

Gà, khỉ, chuột, ngựa trong tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.

BÙI THỊ XUÂN

Ngộ nghĩnh đồng dao

VÕ XUÂN QUẾ

"Vườn ngôn ngữ"

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

DƯƠNG KỲ ĐỨC

Chọn lựa từ điển - loại gì đây?

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

SÁI PHU

Viết nhịu

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ - TIN TỨC HOẠT ĐỘNG

SỞ KIỂM ĐAT

CTV 75

IN NGÀY

CTV 75

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

TỪ "ĐÃ" ĐỘNG TỪ ĐẾN "ĐÃ" TÍNH TỪ VÀ "ĐÃ" HƯ TỪ

HỒ LÊ

Trong bài *Sự liên quan âm-nghĩa của các động từ "giải", "đã", "đã"* (Ngôn ngữ & Đời sống, số 37, 11/1998, tr.12), tôi có nêu ý kiến: "đã" (động từ) có thể chuyển thành *tính từ* (như trong "đã ngựa", "đã quá"...) và *hư từ* (như trong "Nó đã đến", "Suy nghĩ đã rồi hãy nói"...).

Bài này xin được tiếp tục làm rõ hơn ý kiến ấy.

"Đã" (*động từ*) có hai nghĩa: 1. làm cho tan đi, hết đi (*nghĩa gây khiến*); 2. tan đi, hết đi (*nghĩa chủ động*) (Bài đã dẫn).

Chúng ta hãy chú ý đến nghĩa thứ hai của nó, vì chính nghĩa này sẽ chuyển hoá để thành những nghĩa của tính từ "đã" và của hư từ "đã".

Tính từ trong tiếng Việt, nói chung, đều dùng để biểu thị *đặc điểm hoặc tính chất* của sự vật. Nghe câu "Mời anh ăn thêm nữa!", người được mời có thể đáp: "Tôi ăn *no* rồi", "Tôi ăn *đủ* rồi"..., hoặc thân mật hơn thì "Mình ăn *đã* rồi". Nói gọn hơn sẽ là: "Tôi *no* rồi", "Tôi *đủ* rồi", "Mình *đã* rồi". Những từ "no", "đủ", "đã" này đều là tính từ.

Riêng "đã" thì có nghĩa "ở trạng thái hoàn toàn thoả mãn, không cần tiếp tục loại hành động đang được đề cập nữa".

Từ cái nghĩa này có thể tách ra 3 nghĩa như sau: 1) Có cảm giác hoàn toàn thoả mãn vì đã hết X. *Thí dụ*: "Tôi thấy rất đã ngựa. Tại đây, X là "ngựa", và "rất" biểu thị "cái cảm giác thoả

mãn..." là ở mức độ cao. Có thể thay thế "ngựa" bằng "ghiền", "giện", "tức", "thèm"...; 2) Có cảm giác thoả mãn đến tận cùng cái nhu cầu của Y. *Thí dụ*: "Ngủ một giấc đã mắt quá!". Tại đây, Y là "mắt". Y cũng có thể là những từ khác như trong các trường hợp "ăn một bữa đã cái bụng", "chửi một trận đã cái miệng", "đánh nó đã tay quá", "mắng nó thế mới đã cái nư", v.v.; 3) Có cảm giác đạt đến mức độ thoả mãn. *Thí dụ*: "chơi bóng đã quá", "nghe nhạc đã quá", "bơi biển đã quá", "cắm trại đã quá", v.v.

Xin nói sang hư từ "đã". Nó thường có khả năng xuất hiện ở hai vị trí: hoặc là đứng trước, hoặc là đứng sau động từ/ tính từ làm vị ngữ. *Thí dụ*:

(1) Tôi đã đọc rồi./ Lá đã vàng rồi.

(2) Đọc đã rồi hãy phê bình. (hay: Đọc đi đã rồi hãy phê bình.)/ Lá phải vàng đã rồi mới héo và rụng. (hay: Lá phải vàng đi đã rồi mới héo và rụng.).

Khi đứng trước động từ/tính từ làm vị ngữ, nó được xem là phụ vị từ. Khi đứng sau động từ/ tính từ làm vị ngữ, nó được xem là trợ từ.

Nghĩa khái quát của phụ vị từ "đã" là: "khẳng định về sự thực hiện hết quá trình (hoặc sự bộc lộ hết tính chất) của cái do động từ hoặc tính từ đi trước nó biểu thị". Chính "sự thực hiện hết quá

trình" hoặc "sự bộc lộ hết tính chất" có quan hệ với nghĩa thứ hai của động từ "đã" nói trên..

Từ nghĩa khái quát này, có thể phân chia ra những nghĩa cụ thể như sau:

1) Khẳng định sự hoàn tất của hoạt động (hoặc sự bộc lộ của tính chất) sớm hơn lệ thường hoặc ngoài điều mong đợi. *Thí dụ:* Ngày mai, anh ấy **đã** đi rồi.; Mọi người chưa có ý kiến, ông ta **đã** kết luận rồi.; Mới chớm thu, lá bàng **đã** vàng rồi.

2) Khẳng định sự hoàn tất của hoạt động (hoặc sự bộc lộ của tính chất) mà không được sự hỗ trợ hoặc sự đáp ứng tương xứng của hoạt động hoặc tính chất đi đôi với nó. *Thí dụ:* Bụng **đã** đói meo mà anh ta cứ phải gò lưng kéo xe bò.; Lũ **đã** ập về mà công việc chống lũ còn chưa đâu vào đâu cả.; Lúa con gái **đã** vàng héo mà đất thì vẫn khô không nứt.

3) Khẳng định sự hoàn tất của hoạt động (hoặc sự bộc lộ của tính chất) được xem là chân lí không cần bàn cãi. *Thí dụ:* **Đã** bảo mà, lại còn không chịu nghe!; **Đã** lớn rồi, tự kiếm lấy cái mà ăn!

4) Khẳng định sự hoàn tất của hoạt động (hoặc sự bộc lộ của tính chất) là điều kiện đủ để cho những sự kiện đi đôi với nó diễn ra. *Thí dụ:* **Đã** xử nhữn thì hấn vào.; **Đã** cãi lại thì hấn cho biết tay.; **Đã** khoẻ như thế thì nên vào bộ đội đặc công.

5) Khẳng định sự hoàn tất của hoạt động (hoặc sự bộc lộ của tính chất) được xem là tất yếu phải xảy ra do có điều kiện X hay Y, Z... đi kèm với nó. *Thí dụ:* Có cái ăn, nó **đã** béo trở lại.; Vừa nghe tiếng kèn, tiểu đội **đã** xung phong.

6) Khẳng định sự hoàn tất của hoạt động (hoặc sự bộc lộ của tính chất) là tiền đề cho một sự kiện khác có phần tăng tiến hơn. *Thí dụ:* Màu da **đã** xanh lại càng xanh thêm.; Ông ta **đã** dầm lao thì không còn dừng lại được nữa.

Xin sang nghĩa của trợ từ "đã". Nghĩa của nó là: "*Thể hiện sự đòi hỏi hoàn tất cái hoạt động (hoặc sự đòi hỏi bộc lộ cái tính chất) do động từ/tính từ đứng trước nó biểu thị*". Do đó, nó thường xuất hiện ở cuối câu cầu khiến.

Suy ra, câu thơ "Song sa vô vô phương trờ/ Nay hoàng hôn/ **đã** lại mai hôn hoàng" phải đọc với *quãng dừng* trước "đã", vì "đã" này không có ý cầu khiến, nó là phụ vị từ chứ không phải là trợ từ.

Một điểm cần nói thêm là: "đã-tính từ" thì phải nhấn trọng âm ("Mình **đã** (1) rồi!". Khác với "đã-phụ vị từ" nhấn hoặc không đều được ("Tôi **đã** (O/1) đọc rồi."); "đã-trợ từ" cũng phải nhấn trọng âm ("Làm **đã** (1), rồi hãy ăn").

Tóm lại, liên hệ với bài báo đã dẫn ở trên, có thể nói: động từ "đã" có liên quan về nghĩa với những động từ "giải" và "đã"; còn phụ vị từ "đã" và trợ từ "đã" thì có liên quan về nghĩa với động từ "đã". ■



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

CON CHỈ...

Người mẹ gọi con và mắng:

- Bờm, con lại dạy cho con vẹt nhà ta nói bậy đấy phải không?

- Đâu có! Con chỉ bảo cho nó những gì không được nói thôi...

NƯỚC CÓ MỒM

- Mẹ ơi, nước có mồm không ạ?

- Nước có phải là loài vật như con chó, con mèo đâu mà có mồm hả con?...

- Thế sao nước lại ăn chân được ạ?

PHẠM TRẦN ĐỨC

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

MỘT SỐ TỪ CỔ TRONG TÁC PHẨM CỦA HUÛNH TỊNH CỬA

TRẦN THỊ ĐAN PHƯỢNG

Huỳnh Tịnh Cửa* còn gọi là Paulus Cửa, (sinh năm 1834/ Minh Mạng năm thứ 34 - mất năm 1907/ Duy Tân năm thứ 1) sinh ra và trưởng thành ở vùng đất ngày nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là người tinh thông Hán học và Pháp văn, từng làm Đốc phủ sứ rồi Giám đốc Tì phiên dịch văn án cho chính phủ bảo hộ Pháp, đã tận mắt chứng kiến sự hình thành chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam. Tuy thế, tên tuổi ông được biết đến không phải như một nhà hành chính cao cấp mà là một nhà báo, nhà nghiên cứu và sáng tác văn học; và hơn tất cả, ông là một trong những người đầu tiên cổ xúy phong trào phổ biến chữ quốc ngữ, dùng chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán và chữ Nôm. Từ *Gia Định báo* do ông sáng lập và tham gia viết bài được xem như người lính tiên phong trên mặt trận phổ biến chữ quốc ngữ.

Ngày nay chúng ta đã quá quen thuộc với chữ quốc ngữ đến nỗi hầu như không mấy ai lưu ý đến sự khó khăn của những kí giả đầu tiên còn bỡ ngỡ viết văn bằng thứ ngôn ngữ cách tân thời ấy. Tiếng Việt ở cuối thế kỉ trước hẳn không khác lắm so với tiếng Việt chúng ta nói ngày nay. Tuy nhiên trong phần từ vựng có thể tìm thấy nhiều từ vốn rất phổ biến trong thời đại của Huỳnh Tịnh Cửa mà giờ đây đã trở thành lạ lẫm,

không còn ai dùng như thế. Hơn nữa, Huỳnh Tịnh Cửa là người dân Nam Bộ nên ông đã sử dụng khá nhiều phương ngữ Nam Bộ trong các tác phẩm của mình.

Chuyện giải buồn (cuốn 1 xuất bản năm 1880, cuốn II năm 1885) và *Đại Nam quốc âm tự vị* (cuốn 1 năm 1895, cuốn II năm 1896) là những tác phẩm có thể giúp cho nhà nghiên cứu ngôn ngữ hình dung lại diện mạo tiếng Việt cách đây hơn một trăm năm ở nửa vùng phương Nam Tổ quốc. Những từ sau đây tìm thấy trong *Chuyện giải buồn* (CGB) đối chiếu với phần định nghĩa trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (ĐNQÂTV) và so sánh với nghĩa hiện đại trong *Từ điển tiếng Việt* 1997 (TĐTV) của Viện Ngôn ngữ học và *Sổ tay phương ngữ Nam Bộ* 1994 (STPNNB).

Và...và...: "Nó và nói và khóc" (CGB tr.9). Ngày nay chúng ta nói: "Nó vừa nói vừa khóc". ĐNQÂTV định nghĩa: Và = "Cùng, với, tiếng buộc lời nói liên tiếp theo nhau". Ví dụ: *Và hai. Và chan và húp. Và khóc và cười*. TĐTV không ghi nhận nghĩa này mà chỉ định nghĩa: Và= Từ biểu thị quan hệ liên hợp giữa hai sự vật, hiện tượng cùng loại. Ví dụ. *Tôi và nó. Mưa to và gió lớn. Nhà rộng và mát*. Ngày nay chúng ta dùng từ *và* như một kết từ còn Huỳnh Tịnh Cửa dùng từ *và* như một phụ từ.

* Huỳnh: cách viết lúc bấy giờ.

Học: "Người em học lại mọi việc mình đã thấy dưới âm phủ" (CGB tr.10). ĐNQÂTV: Học = "Nói lại, đọc lại cho kẻ khác biết"... Học chuyện = thuật chuyện gì.

TĐTV có ghi nhận nghĩa phương ngữ của từ này: Học = "Mách (*khuyết điểm của người khác*)". Ví dụ: *Học lại với má việc anh trốn học đi chơi*. Với nghĩa này *học* trong tiếng Việt hiện đại mang nét nghĩa tiêu cực, biểu thị tính mách lẻo bực tức; còn từ *học* trong CGB chỉ đơn thuần có nghĩa là thuật lại một việc gì, chẳng bao hàm ý chê bai nào cả.

Gởi: "Quý vào gởi nói có bắt dạng một đứa buồn muối lậu" (CGB tr. 21) ĐNQÂTV: Thừa gởi = "Tiếng chuông thừa cùng kẻ lớn". Bẩm gởi = "Tiếng chuông thừa cùng quan". Trộm gởi = "Kính thưa (tiếng nói khiêm)". TĐTV có ghi nhận nghĩa này trong động từ *thừa gửi* nhưng ngày nay chúng ta có thể dùng từ *thừa* một mình mà không bao giờ dùng từ *gửi/gởi* như một động từ đơn tiết với ý nghĩa là nói một cách lễ độ.

Mày: "Họ Lý nhớ mày nói" (CGB tr.42). ĐNQÂTV: Nhớ mày: "nhớ chừng chừng, sự nhớ lại". TĐTV chỉ ghi nhận các từ *nhớ đời, nhớ nhung, nhớ thương, nhớ tiếc* mà không có từ *nhớ mày*. STPNNB có mục từ: Mày mày = 1. Mang máng, không thật rõ ràng và chắc chắn. Ví dụ: *Nhớ mày mày cạy không ra*. 2. "Hao hao, hơi giống". Ví dụ: *Hai gương mặt mày mày giống nhau*.

Mĩa mai: "Bên nền cũ ông Đào Hoàng có một cái miếu cũ mĩa mai chỗ dụt mưa ngày trước" (CGB tr.54). ĐNQÂTV: Mĩa = "Mường tượng, gần giống, không khác gì bao nhiêu". Ví dụ: *Mĩa mai, Mĩa giống. Mĩa dạng. Mĩa tợ. Mĩa chiêng*. Như thế từ *mĩa* hay *mĩa mai* là một phụ từ dùng

trước tính từ và một số động từ để chỉ mức độ một chút ít, một phần nào thôi. Ngày nay ta dùng từ *hao hao* (giống) thay cho từ *mĩa mai* còn từ *mĩa* hay *mĩa mai* ta vẫn còn dùng nhưng với nghĩa hoàn toàn khác và đây là động từ hoặc tính từ chứ không phải phụ từ. TĐTV: Mĩa = "Giễu cợt bằng cách nói cạnh khoé hoặc nói ngược lại điều ai cũng thấy rõ". Ví dụ: *Không bằng lòng là nói mĩa. Giọng mĩa đời. Cười mĩa*. Mĩa mai = 1. "Mĩa bằng cách nói ngược lại với ý mà mình muốn cho người ta hiểu". Ví dụ: *Khen mĩa mai. Giọng mĩa mai. Nụ cười mĩa mai*. 2. "Trái ngược một cách đáng buồn với điều người ta nghĩ". Ví dụ: *Thật là mĩa mai khi kẻ giết người lại được mệnh danh là cứu tinh*.

Xán bịnh: "Tới nơi Nhậm Kiến xán bịnh đau nặng" (CGB tr.57). ĐNQÂTV: Xán bịnh = "Mắc phải bệnh nặng, phải ngã, phải nằm vì bệnh". TĐTV không ghi nhận *xán bịnh*, chỉ có mục từ *xán* như một phương ngữ, khẩu ngữ với nghĩa là ném vỡ. Ví dụ: *Xán vỡ cái bát*. Ngoài ra TĐTV còn ghi nhận một phương ngữ khác: Xáng = "Đánh, đập". Ví dụ: *Xáng cho một bạt tai*. STPNNB lại ghi: Xán: = "Giáng, đập mạnh, đánh mạnh, ập xuống mạnh". Ví dụ: *Xán cho một hèo. Xán cho mấy viên thuốc cảm*.

Min: "Min có một con gái, min muốn gả cho, nhà người chớ từ" (CGB tr.96). *Min* là đại từ nhân xưng rất cổ, ngôi thứ nhất, khi người tự xưng hô mình với giọng điệu kẻ bề trên. Ví dụ: *Này này sự đã quả nhiên, Thôi đã cướp mất chồng min đi rồi (Truyện Kiều, Nguyễn Du)*. ĐNQÂTV: Min = "Tao, ta (kẻ lớn xưng mình)". TĐTV: Min (cũ) "Từ người trên tự xưng khi nói với người dưới, tà". Đại từ min được dùng phổ biến từ Bắc đến Nam chứ không phải chỉ có trong phương ngữ Nam Bộ.

Éo le: "Kiểu kiện không nổi, tức mình không biết làm sao, toan kiếm chỗ éo le rình mà giết công tử" (CGB tr.99). ĐNQÁTV: Éo le = "Hiếm hóc, các cớ, trở trêu". Chỗ éo le là chỗ đường đi hiếm hóc, trắc trở, khó qua lại. Ngày nay chúng ta không còn dùng từ *éo le* với nghĩa này nữa. TĐTV: Éo le = 1. (cũ) "Chênh vênh, không vững". Ví dụ: *Cầu treo khắp khênh, éo le*. 2. "Có trắc trở, trái với lẽ thường ở đời". Ví dụ: *Cảnh ngộ éo le. Môi tình éo le*.

Nhà bông: "Còn ở tại dinh tư thì có... quân hầu nhà khách, nhà bông, nhà trà, nhà bếp dư một đôi trăm đứa" (CGB tr.166). ĐNQÁTV: Nhà bông = "Nhà cất phía trước để mà nghỉ mát". TĐTV ghi nhận 92 mục từ nhà... *nhà đám, nhà đèn, nhà hát, nhà pha* v.v., mà không có mục *nhà bông*. Người Nam Bộ giàu có thường cất riêng một ngôi nhà nhỏ phía trước và tách rời khỏi gian nhà chính để làm nơi hóng mát, gọi là *nhà mát* hoặc *nhà bông* vì trồng nhiều hoa cảnh chung quanh.

Bơ vơ: "Tên đầu bếp túng lẫm, phải chịu có lầy; song đến khi hồi bình, thì nó bơ vơ, không biết đầu mà nói" (CGB tr. 176). Cho đến tận cuối thế kỷ trước từ *bơ vơ* vẫn còn hai nghĩa. ĐNQÁTV: Bơ vơ = 1. "Bộ ngơ ngáo. 2. Bộ thơ thần một mình". Từ *bơ vơ* trong câu trích dẫn trên mang nghĩa 1. tức là ngơ ngác, không hay biết một chuyện gì. Trong tiếng Việt hiện đại, từ *bơ vơ* không còn giữ nét nghĩa này. TĐTV: Bơ vơ: "Trơ trọi, không nơi nương tựa" Ví dụ: *Bơ vơ nhà gà mất mẹ. Sống bơ vơ*.

Ngạnh trở: "Quan trên che chở, tang vật ăn chung, không ai dám ngạnh trở" (CGB tr.175). ĐNQÁTV: Ngạnh = "Làm ra thế khác, không chịu theo ý nhau". Ngạnh trở = "không hiệp một

ý". TĐTV không ghi nhận từ *ngạnh* hay *ngạnh trở* mà chỉ có từ ương ngạnh = bướng, không chịu nghe lời ai. Ví dụ: *Đứa con ương ngạnh*. ĐNQÁTV còn có mục từ: Ngoan ngạnh = "Cứng cỏi, không chịu phép". Dân ngoan ngạnh = "Dân khó trị". Từ *ngoan* là từ gốc Hán, có nghĩa: "Không biết gì mà làm càn, than lam, cứng cổ" (*Hán Việt từ điển*, Đào Duy Anh). "Tham, ngu, ương, không biết gì mà lại làm càn" (*Hán Việt từ điển*, Thiều Chửu). Các tổ hợp từ có *ngoan* luôn mang nét nghĩa cứng đầu, khó bảo như *ngoan cố, ngoan dân, ngoan phụ, ngoan cường*, v.v. Có một hiện tượng gần như nghịch lý là khi được du nhập vào tiếng Việt, từ *ngoan* đã bị Việt hoá và mang ý nghĩa hầu như đối lập với nghĩa gốc trong tiếng Hán. TĐTV: Ngoan = 1. "Nết na, dễ bảo, biết nghe lời". Ví dụ: *Đứa bé ngoan*. 2. (cũ) "Khôn và giỏi". Ví dụ: *Gái ngoan. Nước lũ mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan*. 3. Khéo trong lao động. Ví dụ: *Cô ấy dệt trông ngoan tay lẫm*. Rõ ràng từ *ngoan* trong tiếng Việt có nghĩa tốt, nghĩa tích cực, ngược nghĩa với từ *ngoan* trong tiếng Hán mang nét nghĩa xấu, phần nào có tính tiêu cực. ■



CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

ĂN BẮN

- Bố ơi, cô giáo bảo con mặc áo màu cháo lòng là sao hả bố?
- Thế là cô giáo nhắc con giặt áo đi đấy. Màu cháo lòng là màu bẩn con ạ.
- Thế mọi sáng con và bố ăn cháo lòng là ăn bẩn hay sao?

PHẠM TRẦN ĐỨC

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT - 2000 - MỘT THÀNH TỰU ĐÁNG GHI NHẬN

PHẠM VĂN BÌNH

Bước vào đầu năm 2000 này, quyển *Từ điển tiếng Việt-2000* của Viện Ngôn ngữ học do Trung tâm Từ điển học với sự phối hợp của NXB Đà Nẵng đã cho ra mắt bạn đọc. Đây là một cuốn từ điển tiếng Việt đã quen thuộc với độc giả, do GS Hoàng Phê chủ biên và từ khi ra mắt lần đầu tiên (1988) đến nay, cuốn từ điển đã được in tới 7 lần, với hàng chục nghìn bản, qua 2 lần sửa chữa bổ sung.

Tuy nhiên, so với lần sửa chữa trước đây (1991) cuốn từ điển lần này đã có sự bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa rất cơ bản, đưa cuốn từ điển tới một bước tiến mới cả về số lượng và chất lượng.

Hệ thống từ vựng của bất cứ một dân tộc nào là một hệ thống động luôn luôn biến đổi. Tiếng Việt cũng không nằm ngoài quy luật đó. Tuy nhiên, cùng với đà phát triển chung của xã hội, trong những năm gần đây, tiếng Việt đã có những bước phát triển vô cùng mạnh mẽ, đòi hỏi các nhà từ điển học phải nhanh chóng

nắm bắt, xem xét và cập nhật nhằm phục vụ nhu cầu chung của xã hội, đặc biệt là cho nhà trường. Đáp ứng nhu cầu đó, Viện Ngôn ngữ học (thuộc Trung tâm KHXH & NVQG) đã được giao thực hiện một đề tài cấp bộ: sửa chữa và bổ sung kịp thời cho công trình *Từ điển tiếng Việt* mà Viện đã thực hiện trước đó. Và trong 2 năm liên tục (1997-1998), Phòng từ điển học của Viện đã tập trung nhiều công sức của các nhà khoa học, thống kê và tổng hợp trên 32 nghìn phiếu trích dẫn tư liệu (chủ yếu là trên các tác phẩm văn học, báo chí... trong khoảng mười năm trở lại đây), kết hợp với khoảng 3 triệu phiếu đã có trước đó, để thực hiện một công việc thật đáng trân trọng và rất có ý nghĩa: bổ sung 1.670 từ hoặc nghĩa mới, loại bỏ 41 từ hoặc nghĩa cũ, sửa 2.903 định nghĩa, thay hặc chữa 387 ví dụ. Ngoài ra, lần xuất bản này *Từ điển tiếng Việt* còn cung cấp cho bạn đọc 6 bản phụ lục quý giá: *Bảng thống kê 54 dân tộc (số người, địa bàn cư*

trú...) của VN; *Các tỉnh và thành phố trong toàn quốc; Các huyện hoặc đơn vị tương đương trong toàn quốc; Tên viết tắt các tổ chức quốc tế; Các đơn vị tiền tệ trên thế giới; Các đơn vị đo lường thông dụng* (Tất cả đều theo các nguồn tư liệu chuẩn xác ở trong nước và quốc tế).

Bất kì một nhà làm từ điển nào khi bắt tay vào làm việc đều phải thực hiện ngay một công việc đầu tiên, và là công việc nan giải bậc nhất: *thiết lập hệ thống bảng từ*. Dù là từ điển cỡ nào cũng vậy, việc xử lý chọn lựa số lượng đơn vị của bảng từ cũng là yêu cầu số một, vì chính nó sẽ góp phần vào việc quyết định chất lượng của từ điển. *Từ điển tiếng Việt- 2000* là một cuốn từ điển cỡ vừa có dung lượng gần 4 vạn mục từ. Việc bổ sung một từ mới không thể tùy tiện, mà cần phải tuân thủ một nguyên tắc chặt chẽ, tức là phải xem từ đó đã thực sự thông dụng trong giao tiếp của người Việt hay chưa. Phiếu tư liệu thống kê chính là tiêu

chỉ quan trọng làm căn cứ. Và nếu đối chiếu với cuốn từ điển lần xuất bản gần đây nhất (1998) thì *Từ điển tiếng Việt* lần này đã làm cho người đọc ngạc nhiên về sự bổ sung rất xác đáng. Hơn 1.600 từ bổ sung lần này nằm rải rác ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, kể cả các từ ở lĩnh vực khoa học kỹ thuật nhưng đã đi vào đời sống chung. Có thể ví dụ, như các từ bình thường: *bươn chải, chung cư, hi hữu, chìa khoá trao tay, (hàng) nhái, (bò) nhí, tẩy trang, tham vấn, ứng viên, xe ôm, xin, hoà nhập, hội nhập, karaoke, trầm kha, trợn gỏi, v.v.*; Từ kinh tế: *đối tác, thị phần, tái nhập, tái xuất, thuế doanh thu, thuế thu nhập, thuế trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thể chấp, v.v.*; Từ y học: *nội soi, siêu âm, nguyên phát, thứ phát, đình sản, triệt sản, sinh thiết, v.v.*; Từ thể thao: *thể đỏ, thể vàng, chấm phạt đền, thể dục thẩm mỹ, v.v.*; Từ sinh học- nông học: *thủy canh, thiên địch, nước sạch, rau sạch, v.v.*; Và đặc biệt là rất nhiều từ trong lĩnh vực tin học: *kí tự, nháy, nháy kép, biểu tượng, phiên bản, phong chữ, Internet, Intranet, CD-ROM, v.v.*

Bạn đọc có thể ngạc nhiên vì thấy rằng các từ này tại sao bây giờ mới được bổ sung, vì hình như nó đã quá quen thuộc rồi. Đúng là nó đã quá quen thuộc với chúng ta, nhưng chỉ mới thực sự dùng, và thực sự dùng phổ biến với tần suất sử dụng cao những năm gần đây, cùng với đà giao lưu hoà nhập

của bối cảnh nước ta và thế giới. Số liệu thống kê cũng làm các nhà biên soạn phải điều chỉnh lại nội dung định nghĩa các từ, vốn đã có sự thay đổi về ngữ nghĩa sử dụng, cũng như nhận ra sự bất cập của các cách định nghĩa trước. Có thể nói là rất nhiều từ đã được sửa chữa làm cho ngắn gọn và chuẩn xác hơn. Chẳng hạn, từ *tuần trăng* được sửa lại là "Chu kì Mặt trăng xuất hiện trên bầu trời mà ta nhìn thấy từ đầu đến cuối tháng âm lịch; dùng để chỉ tháng âm lịch" (so sánh với cách định nghĩa cũ: "Chu kì thay đổi hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng, từ ngày không trăng này đến ngày không trăng sau, cũng tức là từ đầu tháng âm lịch này đến đầu tháng âm lịch sau; cũng dùng để chỉ tháng âm lịch"); hay từ *tinh dục*: "Nhu cầu tự nhiên của con người về quan hệ tính giao" (so sánh với cách định nghĩa cũ: "Sự ham muốn thú nhục dục"); hay từ *thời khoá biểu*: "Bản kê thời gian lên lớp các môn học khác nhau của từng ngày trong tuần" (so sánh với cách định nghĩa cũ: "Bảng kê ngày giờ học các môn khác nhau trên lớp, trong tuần lễ"), v.v. Những sự thay đổi tưởng đơn giản như vậy (thậm chí thay ví dụ) đòi hỏi một sự suy nghĩ, cân nhắc rất kĩ lưỡng của các nhà ngôn ngữ học. Và điều này rõ ràng đã giúp cho bạn đọc có điều kiện tra cứu, sử dụng từ điển chính xác và tiện lợi.

Một cố gắng nữa cần ghi nhận của từ điển lần này là chất lượng trình bày và in ấn. Từ điển xuất bản lần này đã khắc phục hoàn toàn các chữ mờ, mất nét mà các lần in trước còn mắc phải, do sử dụng công nghệ mới về chế bản. Việc chuyển các mục từ sang dạng chữ không chân, in đậm, khều biệt với các chữ giải nghĩa của mục từ làm cho người đọc thật dễ tra cứu.

Cuối cùng, cuốn từ điển đã khắc phục hầu hết các lỗi sai sót về morat, chính* tả... mà hiện nay rất nhiều các ấn phẩm khác thường mắc phải. Sau bao lần sửa chữa kĩ càng trên đĩa mềm còn lưu giữ, có thể nói, người đọc khó có thể tìm ra những sai sót, dù là nhỏ nhất. Ngay cả cách đánh dấu thanh điệu tiếng Việt (ở các nguyên âm đôi) cũng được thống nhất từ đầu đến cuối với sự chính xác rất cao.

Trong bối cảnh đất nước đang đổi mới, tiếng Việt đang chuyển biến mạnh mẽ, cần phải có sự điều chỉnh, chuẩn hoá, tránh những lệch lạc không đáng có, việc ra đời của *Từ điển tiếng Việt- 2000* quả là một thành công đáng ghi nhận. Ngôn ngữ là tài sản của cả một dân tộc, nhưng sự tập hợp, hệ thống hoá nó vào từ điển lại là công sức và thành quả của một việc làm đòi hỏi tính khoa học nghiêm túc. Cuốn từ điển tiếng Việt lần này thật là một công trình đáng tự hào của ngành từ điển học Việt Nam. ■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NÓI NGƯỢC, NÓI MÁT VÀ VIỆC HIỂU NGHĨA VĂN BẢN

MAI NGỌC CHÙ

Người mẹ đi làm đồng về, thấy con đang nghịch bần, quần áo lấm bết, liền cất tiếng:

- Chà, *sạch* nhỉ.

Nghe hai tiếng "sạch nhỉ", đứa bé vội chạy "bán sống bán chết".

Có một điều thú vị là, trong trường hợp này, bất kì một người Việt Nam nào, dù đó là con trẻ, cũng hiểu "sạch" ở đây nghĩa là "bẩn". Cách nói này, nói một cách nôm na, tạm gọi là cách "nói ngược".

Về mặt ngữ âm, muốn làm cho một từ nào đó được hiểu với ý nghĩa ngược lại, người nói thường kéo dài và nhấn mạnh nó (thuật ngữ ngữ âm học gọi là trọng âm logic) hơn các từ khác, buộc người nghe phải chú ý vào nó. Ngữ điệu cùng với cử chỉ của người nói sẽ giúp người nghe hiểu hoàn toàn đúng ý định của họ.

Trong tiếng Việt, từ được dùng để nói ngược thường là tính từ hoặc động từ. Về khả năng mà xét, tất cả các tính từ chỉ tính chất đều có thể được sử dụng trong cách nói ngược, ví dụ, *tốt, đẹp, hay, xấu, bẩn, xinh, tồi, ngoan*, v.v. Thông thường, khi nói về chính bản thân mình, người nói hay "nhận" về mình những từ mang ý nghĩa tiêu cực (như *tồi, xấu, dở*, v.v.) và "nhường" cho người khác những từ mang ý nghĩa tích cực (như *tốt, đẹp, xinh, tâm lý*, v.v.). Cách nói ngược này liên quan đến hiện tượng mà dân ta quen gọi là "nói mát".

Ví dụ:

- Vâng, tôi *kém*, tôi *tồi*, cô không phải so bì nữa.

(lời người chồng)

- Ai chả biết cô ấy *xinh*, cô ấy *tâm lý* còn tôi thì...

(lời người vợ)

- Vâng cô *giỏi*, cô *tuyệt vời*!

Khi đã dùng ngữ điệu để làm cho một từ nào đó được hiểu trái với nghĩa vốn có của nó, người nói bao giờ cũng tỏ rõ thái độ của mình: yêu thương, hờn dỗi, mỉa mai, trách móc, tức giận, phủ định, v.v.

Dưới đây là một vài ví dụ về thái độ yêu thương:

- *Ghét* thằng cu của mẹ lắm.

- *Ư* yêu, *ư* chơi với cưng của mẹ.

(lời người mẹ)

- Sao em *ác* thế, bắt người ta chờ đợi mãi.

(lời chàng trai)

- *Ghét* lắm, *ư* yêu, *ư* thương.

(lời cô gái)

Những câu nói mát, trách móc, mỉa mai, v.v. cũng không phải là hiếm trong cuộc sống thường ngày của người Việt:

- Hiểu rồi, anh *thương* tôi lắm, không phải thanh minh nữa.

(vợ nói với chồng hoặc mẹ nói với con trai)

- Vâng, anh *ngoan*.

(lời người mẹ nói với con trai)

- Vâng, anh *tốt*, anh *tử tế* với tôi lắm, ài chả biết.

Để tạo ra cách nói ngược, như trên đã nói, người Việt không chỉ sử dụng tính từ (đành rằng tính từ là phổ biến) mà còn cả động từ nữa. Ví dụ:

- Phải, chỉ cô ấy mới *hiếu* anh, còn tôi thì ...

(lời nói mát của người vợ)

- Ủ, chiều qua mày *học*, tao biết rồi.

(lời nói tức giận của bố với con)

- Vâng, tôi thứ bảy tuần trước anh *đi họp* ở khách sạn mini, ai chả biết.

(lời người vợ)

Ngoài cách nói ngược được sử dụng trong "văn nói" như trên, ta còn bắt gặp một cách nói ngược khác thường xuất hiện trong những bài hát đồng dao, chẳng hạn:

Bao giờ cho đến tháng ba

Ếch cần cổ rần tha ra ngoài đồng

Hùm nằm cho lợn liếm lông

Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi

Năm xôi nuốt trẻ lên mười ...

Cứ theo cái logic này, bài hát còn có thể kéo dài mãi: nào "thóc giống đuổi chuột trong bồ", rồi "gà con tha quạ biết đâu mà tìm", v.v. Thật là thú vị khi chính trẻ em cũng hiểu đó là những cách nói "ngược đời", phải hiểu ngược lại mới đúng. Hơn hẳn cách nói "thuận" như kiểu "rần cần cổ ếch", cách nói ngược có ưu thế đặc biệt của nó: *gây cười*, và do đó giúp trẻ dễ nhớ, nhớ lâu những quy luật tồn tại tất yếu của tự nhiên.

Dẫu sao những cách nói ngược trên đây cũng dễ hiểu.

Tuy nhiên sẽ là chủ quan nếu nghĩ rằng trong bất kì hoàn cảnh nào, người nghe, người đọc cũng có thể hiểu được một cách dễ dàng cách nói "bóng gió" của người khác. Quả thực, trên thực tế, không phải văn bản nào cũng có thể dễ dàng giải mã. Xin hãy lắng nghe mấy câu trả lời của cô gái nọ trước người bạn tình:

Nhà em cách bốn quả đồi

Cách ba ngọn suối, cách đôi cánh rừng

Nhà em xa cách quá chừng

Em van anh đấy, anh đừng thương em

(*Xa cách* - Nguyễn Bính)

Thật sai lầm nếu như một chàng trai nào đấy khi nhận được những lời tâm tình, trên đây lại thất vọng. Cô gái nói nhà cô rất xa nhưng kì thực đã "ngâm" báo cho chàng trai biết rằng nhà cô ở rất gần bởi vì, đối với người dân miền núi, ba ngọn suối, vài cánh rừng, bốn quả đồi thì sao gọi là xa được. Hơn thế nữa, sợ người bạn tình của mình hiểu chưa đúng và vẫn còn ngại xa, cô đã dùng cách nói giảm dần: 4 xuống 3, rồi xuống 2 (4 quả đồi, 3 ngọn suối, đôi cánh rừng). Thế mới hay, cô gái nọ kín đáo và thận trọng đến mức nào. Bởi vậy câu cuối cùng có lẽ không phải là "Em van anh đấy, anh đừng thương em" mà là "Em mong anh đấy, anh đừng xa em". ■



Tranh vui của Phạm Thị Thuý Nga

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Dang khiêm tốn khoe sắc những công thơ Đường luật

NGUYỄN QUANG HỒNG

Trong số các thể thơ truyền thống Việt Nam, có ba thể thơ đã "làm nên lịch sử" cho mình và cho cả nền thơ dân tộc Việt Nam. Đó là thể lục bát, song thất lục bát và thể thất ngôn theo cách luật thời Đường, vẫn gọi là thể thơ Đường luật.

Đây không phải là chỗ để chứng minh hay phản bác một điều gì cho thật cặn kẽ. Nhưng tôi tin chắc rằng hai thể lục bát và song thất lục bát từ đầu đến cuối là hai thể thơ "nội địa" ở Việt Nam, có thể bắt nguồn từ những cơ tầng thi pháp dân gian Nam á và cả Tây Thái, rồi được xây dựng và hoàn chỉnh dần trên nền tảng cơ cấu âm điệu tiếng Việt từ những thế kỉ cuối của thiên niên kỉ trước (thứ nhất). Còn thể Đường luật thì rõ ràng là một thể thơ "ngoại nhập" từ Trung Hoa vào Việt Nam từ những thế kỉ đầu tiên của thiên niên kỉ tiếp theo.

Tiếng Việt và tiếng Hán vốn thuộc những ngữ hệ khác nhau, nhưng vào thời bấy giờ (thời Đường Tống) cơ cấu của hai ngôn ngữ này đã rất gần gũi nhau về mặt loại hình, đều là những ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính, từng tiếng một có thanh điệu (có bằng có trắc), hầu hết đều mang nghĩa như từ mà không biến hình. Đó là lí do tại sao người Việt Nam có thể thường thức được thơ chữ Hán theo cách đọc của mình (âm Hán-Việt) và có thể làm thơ Đường luật bằng chữ Hán (tiếng Hán) hoặc bằng chữ Nôm (tiếng Việt). Đó cũng là lí do tại sao thể thơ Đường luật có thể mau chóng trở thành một phương tiện phổ biến tự nhiên cho những hồn thơ cất Việt, trước hết là đối với những "văn nhân tài tử", sau rồi cũng được hưởng ứng nơi những người bình dân không có nhiều chữ nghĩa.

Từ muôn ngàn câu ca dao đậm thắm nơi dân dã, đến

hàng loạt truyện thơ nở rộ vào thời trung đại mà tiêu biểu là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, vượt qua cả thời đại "Thơ Mới" cho đến tận ngày nay, thơ lục bát đã từng và vẫn đang gắn bó máu thịt với đời sống tinh thần của thi nhân và của người dân Việt Nam. Trong khi đó, cũng từ ngọn nguồn dân gian, song thất lục bát cũng đã mau chóng trở thành một thể thơ quan trọng trong tay các nhà thơ Việt Nam với không ít tác phẩm dài hơi "thể ngâm" (phân biệt với "thể truyện" dành cho các truyện thơ lục bát) thời trung đại mà tiêu biểu là *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm, *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều, và với cả hàng loạt bài ca dạt dào lòng yêu nước của các sĩ phu (như nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục) thời cận đại đầu thế kỉ XX. Thời kì tiếp theo là lúc bắt đầu sự khác nhau về số phận giữa hai thể thơ dân tộc này. Khác

với lục bát, từ khi phong trào “Thơ Mới” nổi lên và thịnh hành, song thất lục bát đã dần dần khuất vắng trên thi đàn. Và ngày nay, ngay cả trong dân chúng, nếu cần phải ghép vần mấy câu thơ góp vui theo kiểu “cây nhà lá vườn”, thì người ta trước hết cũng sẽ gửi gắm hi vọng vào thể lục bát quen thuộc của mình, chứ mấy ai còn cây đến thể song thất lục bát nữa. Mặc dầu không thể nói là thơ song thất lục bát đã mất hẳn rồi, song rõ ràng là ngày nay trong tâm thức thi ca của người Việt Nam, thể song thất lục bát đã không còn rõ nét nữa.

Vậy còn thể thơ Đường luật thì sao? Như trên đã nói, mặc dù là một thể thơ “ngoại nhập”, song thơ Đường luật từ bao đời đã có chỗ đứng xứng đáng của mình bên cạnh hai thể thơ dân tộc “nội sinh” lục bát và song thất lục bát. Thơ Đường luật Việt Nam, cả bằng chữ Hán và chữ Nôm, là một phần quan trọng làm nên toàn bộ nền thi ca cổ điển Việt Nam. Hầu như không có một văn nhân nào, một nho sĩ nào lại không làm thơ Đường luật, dù là để gửi gắm tâm sự hay chỉ là để tiêu khiển trong lúc trà dư tửu hậu. Chỉ nói riêng về thơ Đường luật chữ Nôm thôi, nếu không có những *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (1380-1442), *Bạch Vân am quốc ngữ thi* của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585), *Lê triều ngự chế quốc âm*

thi dưới thời Lê-Trịnh, và hàng loạt tác phẩm gắn với tên tuổi của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương v.v... thì có lẽ quang cảnh thơ ca Việt Nam sẽ thiếu hụt đi một mảng sinh động.

Sang thời hiện đại, thể Đường luật đôi khi bị các nhà “Thơ Mới” chế giễu, và so với thể lục bát, sức sống của nó trên thi đàn có phần giảm sút đáng kể. Tuy nhiên, nếu xem xét kĩ thì thể Đường luật vẫn hiện hữu trong sáng tác của các nhà thơ hiện đại, viết bằng chữ la tinh Quốc ngữ. Nhiều nhà thơ đã thừa nhận ảnh hưởng sâu đậm của thơ Đường trong sáng tạo thi ca của bản thân, và trong các thi phẩm của họ (như Hàn Mặc Tử, Quách Tấn, Tố Hữu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Tú Mỡ v.v...) rải rác có thể bắt gặp những câu thơ và thậm chí cả những bài thơ trọn vẹn được thể hiện theo thể thức của Đường thi. Điều này chứng tỏ trong tâm thức thi ca của thi nhân thời hiện đại, thể thơ Đường luật không đến nỗi quá mờ nhạt, như đã xảy ra với thể song thất lục bát.

Quả thật ngày nay không có mấy nhà thơ muốn thử thách tài năng của mình bằng thể thơ Đường, trong khi không nhiều thi ít họ đều có làm thơ lục bát, thậm chí có cả những tập thơ chuyên lục bát của riêng một

người. Tuy nhiên, cuộc sống, cho dù là cuộc sống thi ca, không phải bao giờ cũng chỉ bó hẹp trên thi đàn với những tên tuổi quen thuộc. Thơ Đường luật, sau một thời gian dài thu mình lại, giờ đây dường như cũng bắt đầu tìm thấy nơi để mà nảy nở, để mà trú ngụ và lưu truyền. Nơi nào vậy? Trước hết, đó là những câu lạc bộ văn thơ của những người có tuổi, những người mà thời trẻ trai họ chưa học hành được bao nhiêu đã phải rời ghế nhà trường, “xếp bút nghiên lên đường tranh đấu”. Giờ đây, hầu hết trong số họ đã được thanh thoi, trở lại vườn xưa với bao kỉ niệm của cả một đời bôn ba, và cũng với bao cảm xúc trước một thời đổi mới. Họ có nhu cầu ghi lại những kỉ niệm và những cảm xúc của mình, không phải là để thi thố trên văn đàn, mà cốt là để gửi gắm tâm sự buồn vui cùng bè bạn, nhắn gửi đôi điều tâm đắc với cháu con. Và cũng lắm khi, các bài thơ, thậm chí chỉ là vài câu thơ đối nhau chan chất được các cụ “xuất khẩu” tức thì bên ấm trà, là để đùa vui trong chốc lát, mong làm trẻ lại tuổi già. Nhiều lúc cao hứng, các cụ cũng sẵn sàng gọi nhau là “thi hữu”, theo phong cách của các “văn phái”, “thi xã” ngày xưa! Đó chính là một nét sinh hoạt tinh thần nổi bật của lớp những người có tuổi, một thành phần đáng kể trong xã hội nước ta hiện nay.

Thiết nghĩ, không thể thờ ơ lạnh nhạt với sinh hoạt thi ca như thế, với những "thi xã" (câu lạc bộ thơ văn) như thế đang có mặt trên khắp nước ta, nhất là khi chúng ta vẫn thường nói rằng cần phải chăm lo đời sống của người có tuổi, không phải chỉ tìm cách kéo dài tuổi thọ, mà điều quan trọng là phải làm sao nâng cao chất lượng cuộc sống, trong đó có cuộc sống văn hoá tinh thần của họ. Bởi lẽ đó, tôi rất cảm động khi cầm trong tay tập *Bút xưa (Mười năm thơ luật Đường cuối thế kỉ XX)* do cụ Hoài Yên sưu tầm từ những trang sổ tay và thư từ của các thi hữu khắp trong Nam ngoài Bắc. Bản thân cụ Hoài Yên đã có chân trên thi đàn với vài tập thơ luật Đường mới xuất bản trong mấy năm gần đây, nhưng trước hết cụ là một thi hữu tiêu biểu đang say sưa sinh hoạt trong các câu lạc bộ văn thơ ở địa phương mình, lại có mối liên hệ mật thiết với nhiều thi hữu trong Nam ngoài Bắc, theo sự dẫn dắt của tình yêu thơ Đường luật. Tôi xin không bình phẩm về chất lượng nghệ thuật của những tác phẩm được thu thập lại ở đây, mà chỉ muốn ghi nhận sự hiện hữu của một bộ sưu tập thơ luật Đường như thế này vào thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XX ở nước ta, với tất cả những ý nghĩa như đã được trình bày ở trên. Một điều nhỏ nhoi, nhưng rất đáng mừng, là trong bộ sưu tập này, đôi khi ta cũng bắt gặp

vài ba gương mặt quyết không thể gọi bằng cụ được, vì hăng còn trẻ lắm, mới ngoài ba mươi.

Tôi không muốn nói rằng thơ luật Đường ở nước ta đang được "hồi sinh", bởi vì trên thực tế nó chưa bao giờ lâm vào tình trạng hấp hối hay chết hẳn. Nó đã thu mình lại, nhưng vẫn luôn mang giữ một sức sống tiềm tàng, và một khi gặp môi trường thuận lợi, nó có thể cự mình vươn dậy, để mong góp một bề trảm cho âm hưởng chủ đạo của thể lục bát, trong hệ thống các thể thơ truyền thống. Cách luật của thể lục bát dung dị, dễ vận câu vần chữ, song làm cho hay là rất khó. Cách luật của thơ Đường hết sức chặt chẽ, không dễ gì tìm chữ ghép câu cho đúng niêm luật. Có lẽ vì vậy mà một khi đã thành bài nghiêm chỉnh bằng bằng trắc trắc, chũ nọ chũ kia đối nhau đầu đấy rồi, thì chỉ riêng cái công phu ấy, cái tài nghệ ấy, đã chẳng đáng kể lắm sao. Cái tài nghệ này không thể đem thơ lục bát ra mà thử thách nhau được. Và lại, xét về mặt thể hiện nội dung, thì các thi nhân tiền bối đã để lại không ít những bài thơ mẫu mực cho khả năng phô diễn bằng Đường luật những gì mang màu sắc trang nghiêm, cổ kính, với tâm trạng hoài cổ, cảm xúc lắng đọng, và mặt khác, là sự mô tả những nghịch cảnh gây nên tiếng cười thâm trầm hoặc sáng khoái. Mà những nội dung thi ca như thế không phải là thiếu vắng trong

xã hội ngày nay, đặc biệt là ở lớp những người có tuổi. Bởi vậy, người ta vẫn có nhu cầu tìm đến với thể thơ luật Đường.

Và biết đâu, trong sự cố công tìm tòi như thế, tiềm năng của thể thơ Đường luật lại không có cơ may được khơi dậy, không chỉ trong chiều thơ của những thi hữu nghiệp dư, mà cả trong tay của những nhà thơ có tài, hôm nay và mai sau. Đương nhiên, để có thể nuôi một niềm hi vọng như vậy, những người muốn gắn bó với thể Đường luật, cũng cần cố gắng tìm tòi, thử nghiệm những đổi mới cần thiết cho thể thơ này. Chẳng hạn, không loại trừ khả năng trở lại với lối thơ Hàn luật (với những câu lục ngôn phối xen), khả năng ngắt câu đa dạng và vắt dòng ở những trường hợp bất chợt hay cố định v.v..., nhờ đó có thể mang lại ít nhiều ấn tượng mới mẻ, sinh động hơn cho thể thơ truyền thống này chẳng. Tất cả đều chỉ là những khả năng tiềm ẩn, còn hiện tại vẫn đang khiêm tốn khoe sắc những bông thơ Đường rải rác trên những mảnh vườn không chuyên canh, mà bộ sưu tập *Bút xưa (Mười năm thơ luật Đường cuối thế kỉ XX)* là một bằng cứ. Số phận của thể thơ Đường rồi sẽ ra sao trong thế kỉ mới, phần nhiều quyết định ở năng lực và hứng thú sáng tạo của các nhà thơ tài năng, và cả ở công chúng biết trân trọng giữ gìn và yêu quý nó. ■

Bài thơ cho mối tình đã mất

ĐÀO THẢN

KHÔNG CÒN

Không còn nước mắt cho anh nữa đâu
Em đã khóc suốt thời trẻ dại
Nước mắt nhỏ xuống đời con gái
Từ khi mình xa nhau

Chùm thơ ngày nào vỡ vụn từng câu
Anh góp nhặt tặng cho tình yêu mới
Người con gái kia có bao giờ biết hỏi
Xưa là thơ cho mối tình đầu

Ngày hôm qua chợt nhận ra nhau
Anh lạc giọng gọi tên em ... oà vỡ
Chút tình xưa anh lỡ tay hất đổ
Sao giờ mới biết đau?

Vũ Thuý Hương

Một bài thơ nhỏ, bình thường, xuất hiện trong cuộc đời thường của một người con gái. Bài thơ không được đăng trên trang báo Văn nghệ, mà chỉ đăng trên báo Phụ nữ Chủ nhật vào một ngày chủ nhật bình thường như nhiều ngày khác, ngày 6 tháng 6 năm 1999. Có nghĩa là

nếu không được ai đó chép lại, cất giữ lại, thì rất có thể nó đã lặng lẽ biến đi cùng số phận với biết bao nhiêu bài thơ khác trong những tập giấy lộn ra đi trên các vỉa hè. Bài thơ chưa đến nỗi bị rơi vào quên lãng như thế. Ít nhất có một lần nó được in lại, hôm nay, và một lần nữa đến với bạn đọc, với những người yêu thơ.

Bài thơ có ba khổ, mỗi khổ bốn dòng, mỗi dòng bảy hay tám tiếng. Dòng thứ tư của mỗi khổ đều được rút ngắn lại chỉ còn năm hoặc sáu tiếng. Riêng, dòng thứ ba ở khổ hai được tăng lên chín tiếng để vẫn giữ được khoảng chênh lệch với dòng thứ tư. Như thế ở đây có sự kìm giữ, dồn nén cảm xúc của người làm thơ. Và sự dồn nén ấy đã làm cho mỗi khổ thơ, và cả bài thơ, đạt đến một độ hàm súc, chất chứa, ngập tràn xúc động đến nghẹn lời...

Nói đến hàm súc, người ta thường nghĩ là chỉ có được bởi những từ Hán Việt mang nhiều yếu tố của các thi liệu cổ điển. Ở bài thơ này, thật đặc biệt lạ lùng, tuyệt nhiên không có lấy một từ ngữ Hán Việt nào khó hiểu. Vì thế cái hàm súc của nó không phải là cái hàm súc của ngôn từ vay mượn, in đậm dấu ấn sắc màu và âm

vang quá khứ. Đây là cái hàm súc của lắng đọng nội tâm thuần túy. Cái hàm súc mộc mạc ấy chỉ có thể có được ở một hồn thơ trẻ trung, trong suốt. Cho dầu bài thơ có thể là của một nhà thơ nào đấy ký tên người con gái trẻ Vũ Thuý Hương, thì bạn đọc thơ vẫn có quyền tiếp nhận điều đó.

Tuyệt vời giản dị cũng được coi là một phẩm chất đáng quý của ngôn ngữ thơ. Từ đầu đến cuối bài, hầu như không hề có một biện pháp tu từ đáng kể, tuyệt không dùng đến một lần lối nói hình tượng ví von hay phép mỹ từ thường có trong thi pháp nghệ thuật. Tất cả chỉ là ngôn ngữ thường ngày, đơn sơ, hồn nhiên, nhỏ nhẹ đến thủ thỉ và trong trẻo như lời của trẻ thơ; chỉ khác là rất mực điểm đậm, chất điểm đậm của người con gái giữ được bản lĩnh trong tình yêu:

*Không còn nước mắt cho anh
nữa đâu*

Em đã khóc suốt thời trẻ dại...

Vào đầu bài thơ là lời phủ định, hay cũng là lời khẳng định, dứt khoát: đã từ lâu rồi em không còn khóc nữa, bởi vì em đã hết nước mắt "suốt thời trẻ dại", khóc cho mối tình chia tan. Giờ chỉ còn nỗi nghẹn ngào, và có ai như con người này không, biết chủ động kìm nén nghẹn ngào. Toàn bài thơ chỉ thấy có một vắn bằng duy nhất: vắn ĐAU. Đau nhưng tuyệt nhiên không khóc. Chỉ có điều không làm sao giấu nổi, không thể nào giấu nổi - và cũng không cần giấu - nỗi đau. Cho đến cuối cùng, ở điểm kết thúc bài thơ, một nỗi đau trọn vẹn hiển hiện, cùng với sự xuất hiện chính thức vắn ĐAU. Dường như lúc bấy giờ, chỉ từ bấy giờ thôi, nỗi đau này mới "chợt nhận ra", mới được nhân đôi lên, từ hai phía.

Chút tình xưa anh lỡ tay hất đổ

Sao giờ mới biết đau?

Anh đã "lỡ tay hất đổ"? chỉ vì lỡ tay? Khóc hết nước mắt một thời cho tình yêu bị phụ bạc mà vẫn độ lượng với người mình yêu. Trong suốt mười hai dòng thơ, không một dòng nào không nhắc đến mất mát, nhưng cũng cả ở mười hai dòng như vô tình, như cố ý, cứ muốn làm cho nhẹ nhõm nỗi đau. Nỗi đau ấy có với bớt đi, ít nhiều hay thấm đậm hơn lên, không biết nữa. Chỉ biết rõ một điều: từ ngôn ngữ, giọng điệu đến âm hưởng lời thơ, không được chút bị lụy, suốt suốt.

Không còn chưa thể coi là bài thơ hay. Còn có chỗ vụng về, non dại trong thể hiện. Song bản thân chỗ non vụng ấy chưa hẳn là điểm yếu, mà lại chính là điểm mạnh. Với cảm xúc hết sức chân thực, bằng ngôn ngữ trực tiếp của trái tim, bài thơ đến được với người đọc, có được chỗ đứng trong lòng người. Là một bài thơ tình giản dị, đáng yêu. ■

Viết cho ngày 8 / 3 / 2000



NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Nhìn nhận lại một câu Kiều đã bị tam sao thất bản

TRÍ SƠN

Truyện Kiều “tam sao thất bản” xưa nay không có gì phải ngạc nhiên, và có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự “tam sao thất bản” đó. Nhưng một nguyên nhân cơ bản, phổ biến vẫn là chép sai từ đồng âm. Để minh chứng cho điều này là câu Kiều 2182 - các bản Kiều đều chép: *Mắt xanh chẳng để ai vào có không?*

Chữ “có” ở trong câu trên được nhiều tác giả khảo cứu. Truyện Kiều sửa chữa khác đi, như trong *Truyện Kiều dẫn giải* (Hồ Đắc Hàm - 1929) ghi là *tròng*. Trương Vĩnh Ký 1875, Nordeman 1897, Michels 1884, Kiều Nôm VNL 60, Liễu Văn Đường (Paris) 1871 và Liễu Văn Đường chép tay ghi là hoặc *đồng*, *động*. Nguyễn Văn Vĩnh 1923, Văn Hồng Thịnh và Nguyễn Can Mộng 1936, Huyền Mặc Đạo Nhân 1930 lại phiên là: *phải*.

Sở dĩ câu Kiều trên xuất hiện nhiều dị bản vì một lẽ sau đây: Có thể trong nguyên tác

Nguyễn Du đã dùng từ 瞳 (đồng) . Chữ 瞳 theo Khang Hy từ điển có 2 âm: *đồng* và *tròng*. Chữ *tròng* trong ĐNQATV của Huỳnh Tịnh Paulus Của chép là: 瞳 Từ chữ 瞳 “đồng” trong câu này không có nghĩa nên người ta mới chữa thành 瞳. Đồng ý với cách phiên âm này là một số tác giả Quan Văn Đường 1879, Duy Minh Thị 1879, Thịnh Mỹ Đường 1879. Sau đó một số tác giả khác lại họa theo như các bản Nôm R 987, R 2003, Kiều Oánh Mậu.

Trong tất cả các bản Quốc ngữ, chỉ có duy nhất Hồ Đắc Hàm có bản Kiều cổ đã chép ra đúng, nên bản đó đã chép là: *Mắt xanh có để ai vào tròng không?*

Sách cổ có câu “Khán nhân bất tại nhãn hạ”, nghĩa là: coi người chẳng để ai dưới mắt mình. Lại có câu: “Mục hạ vô nhân”, nghĩa là: dưới mắt không có người. Cả 2 câu này đều nói lên thái độ khinh người. Tích xưa lại nói rằng,

đời Tần, có ông Nguyễn Tịch tiếp khách, hề gặp người đáng kính trọng thì lấy mắt xanh mà dãi, còn khi gặp người đáng khinh thì thường lấy mắt trắng mà tiếp. Nguyễn Du đã mượn tích này để muốn nói đây là ý của chàng Từ Hải hỏi dò nàng Kiều bấy lâu nay đã gặp được người nào tri kỷ xứng ý chưa. Từ “tròng” ở đây còn có thể hiểu thêm là cái kẻ đã bày sẵn để lừa cho mắc vào, khi đã mắc vào rồi thì khó bề gỡ ra. Phải chăng Từ Hải muốn ám chỉ sẽ bị trói buộc khi một ai đó đã bị “cặp mắt xanh” của nàng “dụ vào tròng”. Trên đây là một trường hợp trong nhiều trường hợp chữ nghĩa trong *Truyện Kiều* mà một số tác giả như Nguyễn Khắc Bảo, Thế Anh, Đinh Trần Cương... phát hiện ra trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*. Sự sai khác của câu Kiều trên cũng là sự phát hiện mới mẻ của tôi, xin được đưa ra để cùng độc giả tham khảo và bàn luận thêm. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

QUỐC ÂM THI TẬP CỦA NGUYỄN TRÃI - VÀI Ý KIẾN NHỎ VỀ PHIÊN ÂM

TRÍ SƠN

Đọc, hiểu thơ Nguyễn Trãi đã khó, phiên âm và chú thích thơ Nôm trong *Quốc âm thi tập* lại càng khó khăn và phức tạp hơn. Hơn thế nữa, việc thiếu sách vở và tài liệu tra cứu cần thiết là một trong những yếu tố gây nên cản trở của việc hiểu thấu tình đạt lý những vấn đề quan trọng. Tuy vậy, các nhà nghiên cứu đi trước như Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Diễm, Bùi Văn Nguyên... đều có cố gắng đến mức tối đa để phiên âm chú thích kỹ càng kho tàng từ ngữ Nôm cổ nhằm bảo lưu và giữ gìn những di sản văn hoá của ông cha ta xưa, song vẫn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định mà trách nhiệm cháu con cần phải tiếp tục phát huy, tìm tòi, lý giải để bổ sung kịp thời vào những thiếu sót, tồn nghi còn để ngỏ.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ mạnh dạn đề đạt một vài nhận xét về những trường hợp mà chúng tôi có thể lý giải được.

1. CHỮ (GIỮ/ CHỮA) TÍCH NINH: Trong Bài 131: Câu thứ nhất, nguyên bản chữ Nôm viết:

仁 美 忠 勤 渚 昔 寧

Ba chữ cuối đã được các cụ Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh và Bùi Văn Nguyên phiên âm là: "Nhân nghĩa trung cần *chứa tích ninh*". Và giảng giải nghĩa như sau:

Trần Văn Giáp (TVG): Chứa đầy ninh ních.

Đào Duy Anh (ĐDA): Giữ tích ninh, giữ đình ninh.

Bùi Văn Nguyên (BVN): Chứa tích ninh - Ý câu thơ hơi lơ mờ.

Ba cụ đều hiểu mỗi người một cách. Riêng cụ BVN vẫn còn nghi ngờ và chưa khẳng định. Theo ngụ ý, chữ 渚 có thể đọc rất nhiều âm như: *Chở, chứa, chữ, chưa, chả* (lã chả). *Bảng tra chữ Nôm* (NXB KHXH, H, 1976).

Vậy, trong câu thơ này, chữ 渚 có thể phiên âm là *chữ* - nghĩa là : ghi, nhớ. *Chữ dạ* (ghi dạ, để dạ, đem vào lòng dạ). *Chữ lời* (ghi giữ lấy lời nói, không quên). *Chữ hồn* (tiếng thường nói giữ hồn, nghĩa là phải giữ mình... Tiếng ngân dè). (ĐNQTATV - Huỳnh Tịnh Paulus Của - tr. 159). Từ *chữ* xuất hiện nhiều trong các tác phẩm Nôm cổ như, trong:

Quốc âm thi tập - 127: Làm người thì *chữ* đạo trung dung.

Chinh phụ ngâm khúc - 91: *Chữ* khi trải chốn từ khu.

Chinh phụ ngâm khúc - 115: *Chữ* khi chấp trầy côi ngoài.

Thiên Nam ngữ lục - 427: Một lời mà *chữ* muôn đời.

Thiên Nam minh giám - 26: Chỉ câu ngao hàng *chữ* chẳng khuây. Còn hai chữ *tích ninh* thì chữ *tích* 積 là "chứa".

Trong Bài 49 có câu : *Song nhật lại toan nào của tích*. Nguyễn Trãi trong QATT chỉ nói đến *tích đức, tích của* mà không thấy đề cập đến vấn đề *tích nhân nghĩa, trung cần*, mà chỉ thấy nói:

Trung hiếu niềm xưa mưa nỡ rời. (Bài 10); *Một sự quân thần chẳng khứng nguôi,* (Bài 106); *Làm người thì chữ* (ghi, nhớ) *đạo trung dung* (Bài 127).

Từ những ý luận giải trên, chúng tôi nghĩ hai chữ này hiểu theo cụ TVG e không đúng mà nên hiểu theo cụ ĐDA mới đúng, mới xuôi.

Nhân nghĩa trung cần *chữ tích ninh*.

Trong câu này, chúng ta phải hiểu “chữ” là: ghi, nhớ vào lòng (Paulus Cửa).

- Tích 昔 : đêm đêm: “dạ dạ dā” (Từ nguyên):

“Tích tích mộng vi nhân”: Đêm đêm mộng vi người.

- Ninh 寧 : thuận theo.

Vậy nghĩa của câu phải được hiểu là: Nhân nghĩa và trung cần: Ghi nhớ giữ nơi lòng đêm ngày mãi mãi.

2. XUI hay DUÔI: Bài 186: Chữ 唯

Hai cụ TVG và BVN phiên là *xui*, còn cụ ĐDA lại phiên là *rơi*. Chữ này còn thấy xuất hiện ở Bài 180.

TVG phiên là: *Rạch rời*, cặn kẽ.

DDA phiên là: *Rẻ rơi*, rẻ rúng.

BVN phiên là: *Dễ dơi*, khinh rẻ.

Trong các bộ từ điển lớn, như: ĐNQATV Paulus Cửa, *Từ điển Việt Nam* (Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ) đều không thấy chép mục này. Còn *Từ điển Việt Pháp* (Gustave Huê) có ghi ở mục: dễ - dễ dươi, và không thấy giải thích gì thêm. Chỉ có *Từ điển Việt-Pháp* của Génibrel ghi *dễ dươi*: 唯. Dễ dươi - Mepriser faire peu cas de: Khinh rẻ.

Trong *Truyện Trinh Thử* có câu: *Tăng rằng ông Tí không hề dễ dươi*. Vậy hai chữ này, trong Bài 106 là: người dươi 得 唯

Bài 180: 唯 là: dễ dươi.

Vừa đúng âm Nôm, vừa đúng nghĩa của cả hai bài.

Bài 106: Khó khăn người dễ liến người dươi.

Bài 180: Bạn tác dễ dươi đã phải chịu.

3. DÍP hay DIẾP: Bài 62, 162, 200 có chữ: 日葉

Ở chữ này, cụ TVG và ĐDA đều phiên là: *díp*, còn cụ BVN phiên là: *diếp*.

Trong các cuốn từ điển của các tác giả như Gustave Huê, Génibrel, Lê Văn Đức - Lê Ngọc Trụ đều không thấy ghi nhận từ này. Chỉ có trong ĐNQATV của H.T.Paulus Cửa chép là: *bữa diếp*, *hôm diếp*. Nghĩa là: bữa trước, hôm trước.

Trên tạp chí *Ngôn ngữ* (số 2 - 1974), hai tác giả Vương Lộc, Kiều Thu Hoạch có bàn đến từ “díp” có nghĩa là: trước kia, nhưng mới chỉ dựa vào tiếng địa phương miền Trung... “diếp” với nghĩa như “díp”. Nhưng hai tác giả lại phân biệt trong phương ngữ Trung “diếp” không dùng độc lập như ở thời Nguyễn Trãi mà xuất hiện hạn chế trong các tổ hợp *hôm diếp*, *bữa diếp* để chỉ khoảng thời gian đã qua nhưng chưa lâu so với khoảng thời gian hiện tại, tương ứng với các tổ hợp *hôm trước*, *bữa trước* trong phương ngữ Bắc Bộ. Tuy vậy, cách giải thích trên của hai nhà nghiên cứu cũng chưa có căn cứ tin cậy, hẳn vì vậy mà trong bản *Quốc âm thi tập* (xuất bản 1976) cụ ĐDA vẫn cứ ghi là *díp* (Phần chú thích Quốc âm..., tr.758, *Nguyễn Trãi toàn tập*).

Trong *Quốc âm thi tập* có 3 câu xuất hiện từ “diếp” này:

62: Diếp, huyên hoa con quuyến khách

Rày, biên tuyết đã nên ông.

162: Diếp, còn theo tiên gác phượng

Rày, đã kết bạn sơ (sa) âu.

200: Diếp, trúc còn khoe tiết cứng

Rày, liễu đã rủ tơ mềm.

Trong khi diễn đạt 3 câu thơ có từ “diếp” và “rày” chúng tôi đã mạnh dạn đặt ra sau chúng một dấu phẩy để ngắt câu, với mục đích làm cho người đọc dễ hiểu câu thơ hơn. Như trên đã nói, *diếp* là *bữa trước*, *hôm trước*; còn *rày* là lúc này, đương lúc bây giờ, ngày nay (*ngày rày*, *bữa rày*, *hì rày*, *chầu rày*, *lúc rày*, *rày mai*, *đến rày*...).

Nắm bắt đúng ý nghĩa của hai từ trên thì việc hiểu các câu thơ đã dẫn không còn khó khăn nữa. Chúng tôi xin đưa ra vài ý kiến nhỏ như vậy, khả dĩ giúp ích được những ai còn trần trố với điều khúc mắc như thế, rất mong nhận được hồi âm của độc giả. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

CÁCH XUNG GỌI CỦA “NGƯỜI KỂ CHUYỆN” TRONG *DẾ MÈN PHIÊU LƯU KÝ**

TẠ VĂN THÔNG

Đã hơn một nửa thế kỉ qua (từ năm 1941), tác phẩm *Con Dế Mèn* (sau này được viết thêm và đổi tên thành *Dế Mèn phiêu lưu ký*) của Tô Hoài đã không những là người bạn thân thiết của các em nhỏ, mà còn chinh phục bất cứ ai có tâm hồn trẻ trung, bằng hình tượng chú dế với tính cách ngộ ngáo nhưng chân thành, dõng mãnh mẽ mồm và cú đá gia truyền. Cuộc phiêu lưu kì thú của chú dế hiệp sĩ ấy trong thế giới loài vật ngây thơ đã được kể hết sức sinh động, ngộ nghĩnh và vui tươi. Một trong những yếu tố làm nên phong vị đặc biệt cho câu chuyện là cách xưng gọi của các nhân vật, và trước hết là của Dế Mèn trong vai trò của “người kể chuyện”. Chẳng hiệp sĩ ấy sau chuyến phiêu lưu đã trở lại quê nhà, lòng thư thái

nằm duỗi chân ngắm nhìn trời biếc qua khe cỏ ấu, và thông thả kể lại...

Mở đầu truyện đã đọc thấy: “Tôi sống độc lập từ thuở bé. Một sự ngộ nghĩnh đáng ân hận suốt đời”, và kết thúc truyện là: “Mèn tôi xin phép chấm hết một phần thiên kí sự”. Cách tự xưng *tôi* (và *chúng tôi*) là một đặc điểm quen thuộc của thể tự truyện hồi chung trong văn học, mặc dù trong truyện dõng lúc Dế Mèn còn tự xưng và mình là *đứa ịch kỉ* nữa. Lối tự bạch như thế mang lại cảm giác về tính chân thực cho câu chuyện, dễ lôi kéo độc giả chia sẻ cái nhìn và tâm trạng với chú dế (*tôi*) trong sự hoá thân thành người này.

Chúng ta đều biết rằng trong hệ thống từ ngữ được dùng với

chức năng xưng gọi của tiếng Việt, *tôi* thuộc ngôi thứ nhất số ít (song hành với *tao*), có nguồn gốc từ danh từ *tôi* (có nghĩa là “tôi tớ”, “tôi dòi”...) và vì thế có thể vốn được dùng với sắc thái nhún nhường. Tuy nhiên trong thực tế tiếng Việt hiện nay, với sự cạnh tranh và lấn át của hàng loạt từ ngữ dùng để xưng gọi gốc danh từ khác (với rất nhiều sắc thái), dần dà *tôi* chỉ thường được dùng tự xưng khi nói với người ngang hàng (hay thấp hơn mình) hoặc khi không cần bày tỏ thái độ tình cảm gì. Đôi khi vì thế mà tự xưng là *tôi* lại thành ra khiếm nhã: trong tâm lí sâu xa của người Việt, nói chung khó hình dung tình huống giao tiếp thông thường trong đó mọi người tự nhận thức là bình đẳng với người khác và có thể không cần bày

* Tư liệu viết bài này lấy từ: Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu ký*, in lần thứ 20 ở Việt Nam. Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, 1997.

tỏ thái độ tình cảm gì, trừ khi người ta cố ý như thế. Nghĩa là đánh giá mình ngang hàng với người khác có thể bị coi là không khiêm tốn, thậm chí là không có thiện ý...

Thành thử tôi đã bị đẩy lùi vào những hoàn cảnh giao tiếp kém phổ biến: với cách nói năng trang trọng, hoặc khi cần lưu ý đến khoảng cách hay sự bình đẳng giữa người nói với người nghe; trong giao tiếp hành chính, và... khi cần thể hiện "cái tôi" trù tính trong văn chương.

Thế nhưng cái khoảng cách và sự bình đẳng trang trọng như thế, cả "cái tôi" tự sự chân thành đều là có thật trong hoàn cảnh câu chuyện của Đế Mèn, nằm trong ý đồ nghệ thuật của tác giả. Trước hết cần tìm hiểu xem Đế Mèn đang trò chuyện với ai. Dĩ nhiên, khi tự xưng là tôi, "người kể chuyện" ấy phải hướng tới người đọc. Nói chung, kể tiếp nhận hành vi giao tiếp (người đọc) ấy không tham gia vào các tình tiết của câu chuyện, nhưng lại luôn được ý thức là người đồng hành nhạy cảm, am hiểu và biết lắng nghe. Thỉnh thoảng người ấy được Đế Mèn gọi là *bạn, bạn đọc, bạn đọc yêu quý và bạn đọc yêu quý của tôi*:

- Thoạt nghe bạn sẽ cho là tôi dài lời, nhưng kì tình...

- Bạn đọc hẳn đã biết mục đích tôi về quê chuyển này...

- Tôi xin thưa cùng bạn đọc yêu quý của tôi rằng...

Thế là "người kể chuyện" đã làm như vô tình đưa người đọc vào trang sách.

Bạn, bạn đọc yêu quý ấy là ai? Là những người đọc cuốn truyện này, tức là một người và cũng có thể là rất nhiều người, là bất kì ai. Tuy nhiên, cái thế giới muôn màu sắc trong đó chú Đế Trữ trực tính và nghĩa cử, các chị Cào Cào áo xanh áo đỏ làm duyên, đại vương Ếch Cốm thông thái giả hiệu..., lại chủ yếu là của trẻ thơ. Thử hình dung các cô cậu bé ngây thơ đang mơ ước ấy thích thú chừng nào khi bất chợt thoát khỏi vòng tay âu yếm nhưng đầy quyền uy của mẹ để được ngang hàng, bình đẳng (trong cách xưng hô) với hiệp sĩ Đế Mèn!

Đế Mèn phiêu lưu ký ra đời trong hoàn cảnh Việt Nam trước cách mạng, với những thân phận bé nhỏ và một nông thôn Việt Nam tiêu điều buồn thảm. Đây đó trong tác phẩm, ta gặp chú Đế Choắt gầy gò nhút nhát ngẩn ngơ, ông anh hai của Đế Mèn bối rối quanh quẩn chạy vòng tròn, thấy đồ Cóc lấm cộm vẩn vơ và tiên sinh Xiển Tóc chán đời hoá ra ngây ngô đông dài... Trong

những lễ thói và tính cách buồn tẻ tri trệ ấy, cách xưng tôi của Đế Mèn cũng là khẳng định "cái tôi" ngang tàng, là bất chấp những ràng buộc của tôn ti, thách đố với cái hiện thực hèn kém và ảm đạm của xã hội đương thời. Cùng với cách xưng tôi, tính cách hiệp sĩ của Đế Mèn phảng phất không khí của Mặt trận dân chủ Đông Dương thời ấy.

Một cách xưng gọi đặc biệt khác của "người kể chuyện" trong tác phẩm là cách nói trống không (không có từ xưng gọi), ví dụ:

- Lũn thui một mình, chán không! Nghĩ lại xưa kia...

- Ngày nào đêm nào, sớm và chiều nào cũng ngán ăy thứ việc, thứ chơi. Kể đời mà được như thế, cũng khá an nhàn, nhưng mới đầu còn thấy hay hay, về sau cũng nhàm dần.

- Tiếng vang cuộn cuộn khắp trời. Thôi thế đã xong phần công việc quan trọng...

Theo mạch của câu chuyện, tất nhiên người đọc vẫn hiểu là đang nói về ai. Lỗi nói như thế thường đi liền với tâm trạng băng khuâng, phẫn vẩn, bối rối, buồn bã hay e ngại vu vơ của nhân vật. Đó là một giọng điệu lẩm nhẩm, dường như không hướng tới ai mà chỉ nói với chính mình. Nó nhằm đạt tới những mục đích trong dụng

ý nghệ thuật của tác giả: thứ nhất, tránh được sự lặp lại của những từ *tôi*, thứ hai là gọi lên cảm giác chân thực hơn nữa (chẳng lẽ có thể không chân thực khi giải bày với chính mình ư?); và thứ ba là phản ánh sự đa dạng trong tính cách Đế Mèn: thì ra chàng hiệp sĩ ấy không chỉ ngổ nghịch đá hậu, mà cũng có khi bồi hồi và e ngại vu vơ...

Ở phần cuối tác phẩm, "người kể chuyện" đột ngột đổi cách xưng gọi, từ *tôi* và *chúng tôi* thành ra *chúng ta* (từ chỉ gộp cả bản thân mình cùng với người đối thoại - "bạn đọc yêu quý"). Tất nhiên sự chuyển đổi này không phải là vô tình: khi đó chàng hiệp sĩ đang phần chấn khác thường, tiết lộ rằng lại đang chuẩn bị cho một chuyến phiêu lưu mới, và người đọc sau câu chuyện đều đã trở thành các bạn đồng tâm của Đế Mèn trong công cuộc xây dựng thế giới đại đồng "muôn loài cùng nhau kết anh em" tương lai.

Và chàng hiệp sĩ ngấm mảnh trời biếc như ước vọng bay xa, mong rằng "trong cuộc đi vô cùng hào hứng đương tới, *chúng ta* còn được gặp nhau". Lúc bấy giờ vào mùa thu, hoa cúc vàng nở lưng giậu và lối mòn đầy lá đỏ rơi... ■



BÉ CÁI NHẦM

Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 1 (51) 2000 vừa tung ra, Ban biên tập liền nhận được điện thoại từ một đồng nghiệp cho hay rằng: Hoàng Di Đình, tác giả bài *Tản mạn về từ vựng của người Việt* không phải là "ông" như Ban biên tập đã giới thiệu, mà là "bà" là một nữ sĩ trẻ trung, nếu muốn tỏ ý thân mật thì có thể gọi là "chị" hay "cô" cũng được.

Như vậy là *Ngôn ngữ & đời sống* đã nhầm to, chứ đâu chỉ là chuyện "bé cái nhầm". Sự nhầm lẫn này xem ra cũng có cái lí do của nó. Phải nói ngay rằng đây quyết không phải là do ở đầu óc phong kiến trọng nam khinh nữ đâu (ở Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống*, thậm chí có xu hướng ngược lại là đàng khác!). Có điều là, không rõ người Trung Quốc nghe mấy tiếng *Huang Yiting* có nhận ra màu sắc nữ tính trong đó hay không, chứ còn sang tiếng Việt ba tiếng *Hoàng Di Đình* đã đánh lừa được cảm thức ngôn ngữ của hầu hết chúng ta: đây rõ ràng là tên đàn ông chứ không phải đàn bà, trừ phi có kèm thêm chữ "Thị" vào. Dĩ nhiên là tên các bà các cô người Việt không nhất thiết cứ phải có chữ "Thị" vào thì mới nhận ra (như Diễm Hương, Thu Phương, Quỳnh Trang, v.v...). Và ở Trung Hoa cũng vậy, có không ít nhân anh nữ tính được thể hiện qua ngữ nghĩa của nó (như Thục Phương, Diễm Hồng, Tú ỹ, v.v.) lại có khi được hỗ trợ bằng các bộ thủ biểu ý mang tính nữ nữa. Rất tiếc là... chị Hoàng Di Đình viết chữ Việt rất giỏi nên toàn bộ bài vở và thư từ của chị không hề dùng đến một chữ Hán nào cả kể cả tên của chị cũng vậy, đều viết chữ Việt thuần túy.

Xem ra, Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* lỗi thì ít mà lầm thì nhiều. Dẫu sao thì cũng nên "cảnh giác" trước những tên người không hàm chứa các yếu tố chỉ giới tính và thận trọng hơn khi gọi "ông" hay "bà" nếu chưa một lần gặp mặt. Và, nếu như khi cầm trên tay tờ *Ngôn ngữ & Đời sống* số 1 (51) 2000, chị Hoàng Di Đình ở bên Quảng Tây thấy mình bỗng chốc hoá thành "đàn ông", khiến chị buồn cười hoặc giả có hơi khó chịu thì xin chị hãy bỏ qua cho việc nhầm lẫn "có lí do" đó của Toà soạn chúng tôi.

CHỮ VÀ NGHĨA

Mũi nhọn

DƯƠNG XUÂN ĐỒNG

Hiện nay trên sách báo người ta thường viết: "Tin học, dầu khí, điện lực, giao thông vận tải... là những ngành kinh tế mũi nhọn" Vậy *mũi nhọn* là gì mà lại được dùng để xác định tính chất của các ngành kinh tế trên?

Theo *Từ điển tiếng Việt*, *mũi nhọn* được định nghĩa "bộ phận lực lượng đi đầu, chiến đấu, đấu tranh mạnh mẽ theo một hướng nhất định". Các ví dụ: *Mũi nhọn tiến công*. *Chĩa mũi nhọn đấu tranh*. *Tổ mũi nhọn*. *Ngành sản xuất mũi nhọn* (1).

Thật ra, phải tách từng yếu tố, chúng ta mới có thể làm rõ được nghĩa thực, nghĩa đen của từ *mũi nhọn*.

Mũi: bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của một số vật, ví dụ: *Mũi tên*. *Mũi kéo* (2). *Nhọn*: có phần đầu nhỏ dần lại như hình mũi kim để đâm thủng vật khác, ví dụ: *Gai nhọn*. *Dao nhọn*. *Vót chông cho nhọn* (3).

Qua ví dụ vừa nêu, chúng ta thấy *mũi nhọn* đã đi sát được nghĩa ban đầu. Về *hình dáng*: bộ phận có phần đầu nhỏ dần lại như hình mũi kim; về *vị trí*: nhô ra phía trước của một số vật; về *công dụng* đâm thủng vật khác.

Như vậy, nghĩa ban đầu đã giúp ta hiểu được *mũi nhọn* là bộ phận chính của công cụ bạo lực, thường là vũ khí lạnh, như gươm, giáo, lao... để sát thương địch thủ khi giao chiến bằng động tác *đâm*.

Sách báo Trung Quốc cũng ghi: "Vũ khí lạnh đối lập với vũ khí nóng (vũ khí dùng thuốc nổ) chủ yếu dựa vào mũi nhọn của mình để sát thương quân địch" (4).

Mũi nhọn, tiếng Hán gọi là *phong* (鋒) trong từ *giao phong*, nghĩa là đối chọi nhau, như giao tranh, giao chiến... Nghĩa đen của từ này là: qua lại với nhau bằng mũi nhọn. Chữ *phong* bao gồm bộ *kim* chỉ kim loại và *phong* chỉ âm đọc. Bắt đầu từ *phong* là mũi nhọn, tiếng Hán có *phong đích* là *mũi dao* (vũ khí đánh gần) và *mũi tên* (vũ khí đánh xa), cũng có nghĩa khái quát là chiến tranh; *phong lợi*, là vũ khí sắc bén; *xung phong* là xông tới bằng mũi nhọn, *xung phong thương* là súng tiểu liên; *phong mang* là mũi dao, cũng có nghĩa là mũi nhọn đấu tranh (5).

Như vậy, *mũi nhọn* tiếng Hán còn gọi là *mạng* (鎗) như vừa nêu. Từ này gồm hai phần: *mạng* là đột nhọn của cỏ cây, là đồng đồng của cây lúa và *kim* là kim loại. Với nghĩa trên, trong lịch nông nghiệp có từ *mang chủng*, trong đó *chủng* (種) là hạt giống. *Mang chủng* nghĩa là giống lúa đã có đồng rồi nảy hạt. Người làm ruộng gọi là *phơi đồng* hay *chắc hạt*. Từ này thường được ghi vào các ngày 5, 6 hoặc 7 tháng 6 trên tờ lịch mặt trời.

Mũi nhọn, tiếng Hán còn thêm tên gọi nữa là *tiêm* (尖) trong *tiêm đao*, là "dao nhọn", *tiêm binh*, là "đội mũi nhọn". Nó khác với *tiêm* (歼) là tiêu diệt trong *tiêm kích cơ*, là máy bay *tiêm kích*, *tiêm diệt chiến* là đánh tiêu diệt (6).

Vậy thì tại sao *mũi nhọn* lại là bộ phận chủ yếu của vũ khí lạnh?

Như lịch sử quân sự đã ghi lại, khi kim loại ra đời xã hội loài người mới có cửa thừa. Điều này đã khêu gợi lòng tham, làm nảy sinh ý định chiếm đoạt của những kẻ xấu. Từ đó, xung đột vũ trang rồi chiến tranh ra đời. Để tiến hành chiến tranh, loại công cụ được sử dụng đầu tiên là *vũ khí lạnh bằng đồng* từ thời Tây Chu (độ thế kỉ XI-771 trước CN) trở đi. Loại chất liệu chế tạo vũ khí lúc ấy tuy *cứng*, nhất là khi được pha

thêm thiếc, nhưng không sắc, chỉ có thể *đâm thủng* mà không thể *chém đứt* cơ thể đối phương như kim loại sắt sau đó. Do vậy mà vũ khí lạnh thường được tạo dáng với mũi nhọn ở phía trước để hạ sát đối phương bằng động tác *đâm* như cây giáo - loại vũ khí cơ bản của người lính bộ binh - được sử dụng tới 2.800 năm trên phạm vi toàn thế giới. Ngay cả đến nửa cuối thế kỉ XVII, khi vũ khí nóng cầm tay được trang bị rộng rãi cho quân đội nhiều nước châu Âu, chiếc lưỡi lê cầm trên đầu súng vẫn góp phần không nhỏ vào việc kết thúc trận đánh bằng mũi nhọn của mình. Thậm chí khi sát ra đời, lưỡi kiếm sắc có thể chém đứt cơ thể đối phương nhưng phía trước nó cũng vẫn cứ là một mũi nhọn. Vì có một vị trí to lớn trong thời đại vũ khí lạnh mà người Pháp cho rằng: "Mũi nhọn rất quý giá nên được bảo vệ chu đáo. Khi tuốt kiếm, nó ra sau cùng và khi tra kiếm, nó vào trước nhất".

Sở dĩ mũi nhọn được trở thành bộ phận chủ yếu của vũ khí lạnh để sát thương vì hai nhân tố:

Thứ nhất là do áp suất dồn lên trên diện tích đầu mũi nhọn. Là đại lượng vật lí, áp suất có trị số bằng áp lực trên một đơn vị diện tích. Cùng một áp lực, diện tích càng nhỏ thì áp suất càng lớn. Mũi nhọn là diện tích tiếp xúc thu nhỏ lại thành cực tiêu, chỉ còn một

điểm, khiến áp suất trở thành cực đại. Đầu mũi nhọn càng nhỏ bao nhiêu, động tác đâm của người lính khi giao chiến càng hiệu quả bấy nhiêu. Cho nên mài sắc, khiến cho đầu mũi nhọn của vũ khí thu nhỏ lại là việc làm thường xuyên của người lính bộ binh dưới thời đại vũ khí lạnh.

Thứ hai là do sức đẩy, đưa mũi nhọn lao tới đích. Đầu mũi nhọn càng nhỏ, hiệu quả sát thương của vũ khí càng lớn nhưng lại phải có sức người tác động. Thiếu sức người, vũ khí không thể phát huy được tác dụng. Sử dụng vũ khí có mũi nhọn, nhất thiết phải thực hiện động tác đâm. Để thao tác, người lính khom lưng, dùng sức đẩy, dồn hết sức mạnh của toàn thân vào mũi nhọn nên có thể duy trì được quá trình đó trong một thời gian dài, trên một không gian rộng. Trái lại, khi sử dụng các loại vũ khí có trọng lượng lớn như rìu, trùy... thì người lính lại phải thực hiện động tác bổ từ trên xuống hoặc khi sử dụng loại vũ khí có lưỡi sắc như gươm, dao... thì người lính phải dùng động tác chém, có thể từ trên xuống có thể phạt ngang... Do tư thế thao tác khó khăn, không thuận lợi như ở động tác đâm, nên những động tác này của người lính chỉ diễn ra trong chốc lát, trên một không gian hết sức hạn hẹp với sức lực chỉ riêng của đôi tay và có chăng một phần nào của toàn cơ thể.

Qua những phần vừa trình bày, chúng ta ít nhiều cũng đã thấy được *mũi nhọn* là bộ phận chủ yếu của vũ khí lạnh - tồn tại ở chiến địa ngót 2.800 năm trên phạm vi toàn thế giới. Cho đến khi hỏa khí cầm tay ra đời, lưỡi lê với mũi nhọn cầm trên đầu khẩu súng trường - còn tồn tại thêm 300 năm nữa. Chỉ từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), khẩu tiểu liên mới phủ định hoàn toàn khẩu súng trường với chiếc lưỡi lê, cũng là phủ định thể hệ thứ hai của vũ khí lạnh. Nhưng với vai trò thích đáng của mình trong chiến tranh hơn ba thiên niên kỉ, *mũi nhọn* đã đi vào đời sống dân sự một cách nhẹ nhàng và có mặt trên sách báo cho đến tận ngày nay với sự chuyển nghĩa. Và như vậy *những ngành kinh tế mũi nhọn đã được hiểu* là "*những ngành kinh tế chủ yếu ở vị trí hàng đầu*".

Chú thích

(1, 2, 3) Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Khoa học xã hội - Trung tâm từ điển học, Hà Nội, 1994.

(4) Trầm Khởi Vĩ, *Trung Quốc văn hoá sử tam bách đồ* (Ba trăm vấn đề của lịch sử văn hoá Trung Quốc), NXB Cổ tịch Thượng Hải, 1987, phần II Chính trị - Chế độ, Đề mục 24.

(5,6) Hầu Hân Giang - Mạch Vĩ Lương (chủ biên), *Từ điển Hán - Việt*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1994. ■

CHỮ VÀ NGHĨA

LẠI BÀN VỀ CHỮ ANNAMITE

ĐÀO VĂN PHẢI

Sau khi bài *Về chữ Annam và Annamite* của tôi đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số tháng 11-1999, trên *Kiến thức ngày nay* số 336 ngày 10-12-1999, Ông An Chi cho rằng tôi viết như vậy là "Oan cho thực dân Pháp mà đau cho dân Việt Nam". Và ông ra sức biện hộ cho người Pháp làm như vậy là đúng, là "đã tuân theo những quy tắc cấu tạo từ rành mạch và chặt chẽ của tiếng Pháp", rồi mạnh mẽ hơn, ông khẳng định những chữ ấy còn hiện dùng và phổ biến.

Tôi xin trao đổi ý kiến với ông như sau:

1. Tôi có viết "Annamite phải hiểu là người Annam ốm yếu, bệnh hoạn" vì tôi cho rằng "ite có nghĩa là bệnh hoạn ốm yếu".

Về hậu tố *ite*, ông Chi bảo là nó "có ý nghĩa cụ thể là viêm nhiễm chứ không phải bệnh hoạn, ốm yếu một cách chung chung" rồi ông dẫn nhiều chữ để chứng minh. Tôi dựa vào Từ điển Pháp Larousse 1993, trang 21 thống kê các hậu tố gốc Hi Lạp và gốc La Mã. Từ điển nêu hậu tố *ite* với một nghĩa là *Etat maladié*, kèm theo hai dẫn chứng

gastrite, méningite. Etat maladié, tôi dịch là tình trạng ốm yếu, bệnh hoạn. *Maladié*, từ điển Pháp Việt, Nhà XB KHXH 1992 dịch là ốm yếu.

Còn những hậu tố có nghĩa cư dân (*habitant*) thì Larousse ở trang 22 có nêu bốn hậu tố *ain, ien, ais, ois* kèm theo bốn dẫn chứng tương ứng *africain, indien, japonais, chinois*.

Như vậy là để chỉ cư dân (*habitant*), tiếng Pháp có bốn hậu tố kể trên; nếu không nói là chỉ có thế (bốn hậu tố) thì cũng phải nói bốn hậu tố đó là chủ yếu, là chính. Còn hậu tố *ite*, nếu có, thì chỉ được coi là phụ. Ông Chi đã dựa vào hậu tố *ite* này để biện hộ cho việc cấu tạo từ *Annamite* chỉ người Annam là hợp quy tắc (cũng như *Israelite* chỉ người Israel). Từ đó, ông khẳng định người Pháp đã làm đúng và bảo tôi đã phê phán oan họ.

Tôi không phản đối hậu tố *ite* nhưng thấy nó không phổ biến, lại có nghĩa lập lờ xấu, tốt (*ite* chỉ ốm yếu, *ite* chỉ cư dân). Có lẽ cũng vì thế mà người Israel lâu nay đã được gọi khác, lấy hậu tố *ien* thay thế, là *Israelien*. Và có lẽ cũng vì thế, người Pháp đã chẳng tự gọi mình là *Francite*, gọi người thủ đô mình là *Parisite*,...

Chữ *Vietnamien* là ta xác định, rồi Pháp phải chấp nhận dùng theo. Giả thử để họ đặt chữ, thì chắc chắn họ chỉ đổi chữ *Annam* bằng Việt Nam, rồi từ đó, có chữ *Vietnamite*, và họ lí sự: cấu tạo từ như vậy rất đúng quy tắc của tiếng Pháp rồi.

2. Trong bài của mình, ông Chi có viết "Thực ra tiếng Pháp có đến ba tính

từ phái sinh từ địa danh Annam là *Annamite* (thường thấy nhất vì là hình thái duy nhất hiện dùng và phổ biến), *Annamique* và *Anamitique*".

Đọc câu này, tôi lấy làm lạ. Có đâu chữ *Annamite* hiện dùng và phổ biến? Trong quan hệ với nước ta, tôi không thấy và tôi nghĩ rằng người Pháp kể cả tổng thống của họ ngày nay chẳng ai dám gọi nước ta là *Annam* và dân ta là *Annamite* như trước đây. Ta đã buộc họ phải thay đổi cách gọi từ năm 1946 rồi. Có chăng tri trệ, bảo thủ là một số người Pháp chưa sạch đầu óc thực dân với những biểu hiện lẻ tẻ, lạc lõng, ngay cả ở trong từ điển Larousse cũng thấy có. Larousse 1993 viết "le Viet-Nam réunifié 1976 - le Viet-Nam devient une république socialiste" (Nước Việt Nam tái thống nhất 1976 - Nước Việt Nam trở thành một nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa - trang 1746), đồng thời có những mục từ *Annam* (trang 1135), *Annamite* (trang 71). Trên bản đồ Việt Nam (trang 1746), người Pháp chú thích miền Trung nước ta là *Annam*. Việc làm này là không tôn trọng Việt Nam và không đúng với thực tế khách quan. Tên nước ta đã đổi, tên các vùng đã đổi (miền Trung hay Trung Bộ là *Vietnam Centre* hay *Centre Vietnam*, chữ đâu còn là *Annam*). Chữ *Annam* và *Annamite* đã bị loại trừ. Muốn nhắc lại thì phải có thệin chú thích đó là tên cũ (nom ancien).

Tóm lại, hai chữ *Annam* và *Annamite* là xấu, ta chẳng nên biện hộ cho chúng và chẳng nên dành cho chúng một vị trí, dù rất nhỏ trong đời sống xã hội ta ngày nay. ■

Về mấy chữ Pháp *Tonkinois*, *Cochinchinois* trong Từ điển Pháp-Việt (NXB KHXH, 1992)

ĐÀO VĂN PHÁI

Thời Pháp thuộc, thực dân Pháp chia nước ta làm ba xứ và đặt cho ba cái tên là Tonkin, Annam, Cochinchine. Từ Annam không chỉ chỉ Trung Kỳ mà còn chỉ cả nước ta. (*L'Annam* là nước Annam, *Le peuple annamite* là nhân dân Annam).

Sau khi nước ta giành được độc lập (1945) và giành được thống nhất (1975), sách Pháp đã có những thay đổi về cách gọi nhưng chưa thoả đáng, còn có phần bảo thủ. Trong từ điển *Le Petit Larousse illustré* 1993, họ đã gọi nước ta là Việt-Nam, gọi nhân dân ta là *Vietnamien* nhưng vẫn gọi ba miền Bắc Trung Nam nước ta là Tonkin, Annam, Cochinchine, gọi dân ba miền là *Tonkinois* (ở miền Bắc), *Annamite* (ở miền Trung). Họ đã gọi *Sông Hồng*

đúng tên của nó (*Sông Hồng* - Rouge (fleuve), trang 1686) nhưng vẫn gọi dãy *Trường Sơn* là *Cordillère annamitique* (trang 1135). Chữ *Annamitique* là tính từ phái sinh từ địa danh *Annam*.

Miền Bắc, miền Trung, miền Nam nước ta đáng lẽ phải được dịch là *Nord VietNam*, *Centre VietNam*, *Sud Vietnam* hoặc ngược lại *VietNam Nord*,... Dãy *Trường Sơn* phải dịch là *Cordillère de Trường Sơn* hay *Chaine de Trường Sơn*, giống như ở Pháp, có dãy núi *Alpes*, sách *Larousse* gọi là *chaine des Alpes* (trang 203).

Đó là ở sách Pháp. Đáng tiếc là ở sách ta, cụ thể là ở *Từ điển Pháp-Việt-NXBKHXH* 1992 cũng có phần "bảo thủ" ấy. Sách này không có phần danh từ riêng, chỉ có phần danh từ

chung. Trong phần danh từ chung này có những mục từ:

Tonkinois: (thuộc) Bắc Bộ Việt Nam (trang 2155).

Cochinchinois: (thuộc) Nam Bộ Việt Nam (trang 404).

Chaine Annamitique (dãy *Trường Sơn*) (trang 99).

Theo tôi, muốn giới thiệu những từ ấy, tôi nghĩ cũng được, nhưng phải chú thích đó là những tên cũ (*nom ancien*), cách gọi cũ.

Tôi xin nêu lên để nếu xét thấy đúng thì cần phải đổi, nhằm thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc (và cũng đúng với thực tế khách quan). Sách ta đổi trước, rồi yêu cầu sách Pháp và sách các nước ngoài khác nếu có như vậy, cũng đổi theo. ■



CHỮ VÀ NGHĨA

RUỒI VÀ RƯỜI

TRẦN THỊ HIỀN

Ruồi và rười thường dùng sau từ chỉ số lượng chính xác, cùng có nghĩa là một nửa của đơn vị (đứng đằng trước nó). Ví dụ: một rười (1 + 0,5), hai sào rười thóc nếp (2 sào + 0,5 sào), một tấn rười lúa (1 tấn + 0,5 tấn); triệu rười học sinh (1 triệu + 0,5 triệu), vạn rười cây bạch đàn (1 vạn + 0,5 vạn).

Ruồi và rười kết hợp được với danh từ đơn vị (kí hiệu là N_1) dùng để đo lường, tính toán. Đây là những đơn vị đo lường, tính toán sự vật cho nên đằng sau N_1 là danh từ chỉ sự vật được đo đếm (kí hiệu là N). Đó là các danh từ chỉ đơn vị chiều dài, trọng lượng, thể tích, diện tích... như: mét, cân, lạng, lít, sào, mẫu... ví dụ: hai lít rười sữa; một thùng rười ngô; một bơ rười gạo; một thìa rười muối; hai cân rười đường; hai sào rười thóc; một tấn rười khoai; triệu rười tấn lúa xuất khẩu; Anh đã đi được vạn rười cây số trong suốt chặng đường đằng đặc...; danh từ chỉ đơn vị thời gian: ngày, tháng, năm, ... ví dụ: Hai ngày rười đã qua mà anh ấy vẫn chưa trở lại; Một năm rười qua, bao nhiêu sự kiện đã xảy ra; Mười bảy tuổi rười tham gia Cách mạng; Ba ngàn rười ngày trôi qua, các chiến sĩ quyết tâm giữ vững trận địa; danh từ chỉ đơn vị tiền tệ: xu, hào, đồng..., ví dụ: Tất cả đến ba đồng rười, cụ cho một đồng thì thiệt con quá (Ngô Tất Tố); Hai hào rười một cước xe... (Nguyễn Công Hoan); Xo ro như chó tiền rười (Cd.); Quyên góp được triệu rười (đồng) ủng hộ đồng bào bị bão lụt; TV Sony giá ba triệu rười, v.v..

Ruồi và rười không kết hợp với danh từ chỉ bộ phận của sự vật (ví dụ không nói: *một giọt rười nước, *hai giọt rười sương đêm, *một cục rười đường, *một miếng thịt rười, *một hòn rười đất sét...), không kết hợp với danh từ tập hợp (ví dụ không nói: *một vác rười củi, *một xâu rười cá, *một mớ rười tôm, *một bó rười hoa, *một đàn rười gà...).

Sự có mặt của rười và rười sẽ chỉ được chấp nhận nếu rười và rười không làm mất đi giá trị của sự vật (N) được đo đếm. Ví dụ không nói: một TV rười, một con thuyền rười, một ngọn đèn rười/rười... vì TV, ngọn đèn, con thuyền chỉ có giá trị trao đổi, mua bán, sử dụng... khi chúng là những cá thể đơn nhất, không thể chia tách.

Cả rười và rười khi sử dụng đều mang sắc thái khẩu ngữ. Điều này thể hiện rất rõ trong giao tiếp thường ngày, ví dụ: nghìn rười cuốn vở = một nghìn năm trăm cuốn vở; vạn rười cây xanh = mười nghìn năm trăm cây xanh,...

Nhưng rõ ràng giữa rười và rười có một sự khác biệt. Đó là sự khác biệt về vị trí của rười và rười trong mối quan hệ với số từ (kí hiệu là S). Ví dụ:

Có thể nói:

- một đồng rười

- hai ngày rười

- một lít rười nước

- tám sào rười hoa màu

Không thể nói:

- một đồng rười*

- hai ngày rười*

- một lít rười nước*

- tám sào rười hoa màu*

Nhưng lại thấy rười có thể xuất hiện trong: một trăm rười cuốn vở; ba triệu rười; vạn rười cây xanh; nghìn rười cuốn từ điển...

Nguyên nhân là vì rười chỉ kết hợp và phải đứng liền ngay sau các số từ: trăm, nghìn, vạn, triệu. Còn rười lại có thể kết hợp được với tất cả số từ nên nó có thể thay thế cho rười trong mọi trường hợp. Ví dụ: một trăm rười = một trăm rười; vạn rười cây xanh = vạn rười cây xanh, TV Sony giá ba triệu rười = TV Sony giá ba triệu rười...

Như vậy, nếu kí hiệu số từ là S , danh từ chỉ đơn vị là N_1 , danh từ chỉ sự vật là N , ta có cấu trúc một cụm từ mà vị trí của rười là: $S + N_1 + rười + N$; và vị trí của rười trong cấu trúc đó là: $S + rười + N_1/N$.

Ngoài ra, rười còn tham gia vào cấu trúc so sánh...rười (gấp rười, bằng rười, lán rười...). Ví dụ: Khối lượng công việc đạt gấp rười sáu tháng đầu năm; Kế hoạch sản xuất trên đưa xuống, công nhân đều hoàn thành gấp rười, gấp đôi; Lượng thực tế này chưa đủ, chúng tôi cần bằng rười nữa. Điều này không thể dùng với từ rười.

Những điều trên cho thấy danh từ đơn vị và số từ có quan hệ tới sự tồn tại và vị trí của rười và rười, cả sự giống nhau lẫn những sự khác nhau của chúng trong cụm từ. ■

* Người ta không nói: một chum rười nước, một vại rười cá, một lọ rười hoa... vì chum, vại, lọ, không dùng để đo đếm mà chức năng của chúng chỉ là chứa, đựng.

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

GÀ, KHỈ, CHUỘT, NGỰA TRONG TỤC NGỮ VÀ THÀNH NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

PHAN VĂN QUẾ

Cũng giống như tiếng Việt, tiếng Anh có rất nhiều câu tục ngữ, thành ngữ có thành tố chỉ động vật như gà, chó, khỉ, ngựa, lợn, bò, v.v. Bên cạnh những giá trị văn hoá mang tính nhân loại của mỗi con vật, hình ảnh của chúng được sử dụng và cảm nhận trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh còn phản ánh nhãn quan văn hoá đặc trưng của mỗi dân tộc. Một số ví dụ minh hoạ có kèm theo những so sánh và đối chiếu hình ảnh động vật trong ngôn ngữ và cuộc sống của hai cộng đồng người Việt và Anh dưới đây sẽ cho ta thấy rõ điều đó.

Gà. Với người Anh, *con gà trống* ("cock") làm họ liên tưởng tới người ở trạng thái tự tin, vững dạ khi ở môi trường quen thuộc của mình. Người Anh nói: *[Every cock will crow up on his own dunghill - Gà trống nào chả gáy trên đống phân của mình]*. Gà trống còn là hình ảnh của kẻ mạnh nhất (*cock of the walk*), của kẻ sống no đủ, sung túc (*live like fighting*

cocks). Gà trống cũng làm người ta liên tưởng tới những điều tốt lành trái với hoàn cảnh không lấy gì làm sáng sủa (*There's many good cocks come out of a tattered bag*). Còn đối với người Việt, "gà" ngoài chuyện gợi đến thức ăn ngon (*cơm gà cá gỏi*) và việc đẻ nhiều, dễ đẻ (*đẻ như gà*), thường chỉ kẻ xấu xa, hay ghen tị, tự làm hại mình (*gà tức nhau tiếng gáy, gà nhà lại bươi bếp nhà, chân gà lại bươi ruột gà*), một kẻ hèn kém (*gà què ăn quần côi xay*), sự tổn kém (*một tiền gà ba tiền thóc*) hay tác phong chậm chạp, lơ đãng (*lờ đãng như gà ban hôm*).

Khỉ. Con khỉ ("monkey") trong tâm thức người Anh là kẻ bất lương, lưu manh (*monkey business* - trò khỉ), kẻ ngu dốt (*make a monkey out of sbd*), kẻ bất tài lòi cái đuôi dốt của mình ra (*the higher the monkey climbs the more he shows his tail*), kẻ ranh ma, láu lỉnh (*as tricky as a monkey*). Khỉ cũng ám chỉ những thứ kém chất lượng, không đạt yêu cầu (*if*

you pay peanuts, you get monkeys). Còn đối với người Việt, "khỉ" chủ yếu gợi đến sự xấu xí (*xấu như khỉ*), người hay nhẩn nhó (*nhẩn nhó như khỉ*), hay bần gắt (*như khỉ phải mấm tôm*). Nếu có nói đến "trò khỉ" thì chủ yếu nói đến những hành động không đứng đắn, đặc biệt là trong quan hệ với phụ nữ, chứ không phải là trò lừa đảo bất lương như trong tiếng Anh ("monkey business").

Chuột. Người Anh thấy chuột ("mouse") là kẻ lạng lẹ (*as quiet as a mouse*), tuy bé nhỏ yếu ớt nhưng vẫn có thể có ích (*a mouse may help a lion*). Điều này cho thấy trong tâm thức người Anh, họ không đánh giá xấu về chuột. Trong khi đó dưới con mắt người Việt, chuột chủ yếu là đồ xấu xa (*cháy nhà mới ra mặt chuột*), táo tợn (*chuột gặm chân mèo*), kẻ lậm vào thế cùng (*chuột chạy cùng sào*), kẻ dốt, hèn kém nhưng may mắn trở nên phú quý (*chuột sa chĩnh gạo*), v.v.

Ngựa. Về con ngựa ("horse"), người Anh rất quý, thích cười

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

NGỘ NGHĨNH ĐỒNG DAO

BUI THỊ XUÂN

ngựa, thích cá đua ngựa, nhưng họ không cảm nhận ngựa như một phương tiện chiến tranh (*chiều binh mãi mã, chiều binh luyện mã*), hình ảnh ngựa không được gắn với người chiến binh (*da ngựa bọc thân, dặm nghìn da ngựa*) như ở người Việt. Với người Anh, "horse" (*ngựa đực*) là biểu tượng của người chồng trong gia đình, còn "mare" (*ngựa cái*) là tượng trưng cho người vợ (*The grey mare is the better horse*). Theo người Anh, người khoẻ ăn giống như một con ngựa (*eat like a horse*), còn sức ăn khoẻ thì có thể chén hết cả một con ngựa (*I could eat a horse*). Còn với người Việt, khoẻ ăn phải ăn như hổ như rồng (*ăn như rồng cuốn, ăn như hổ*), v.v.

Như vậy, qua những ví dụ trên ta thấy sự cảm nhận về nhiều động vật trong tâm thức của người Việt và người Anh có khi rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Điều này cần đặc biệt chú ý khi dạy và học tiếng Anh đối với người Việt để tránh những sự ngộ nhận, hiểu nhầm đáng tiếc cho học sinh người Việt khi giao tiếp ngôn ngữ với người Anh và nói chung là những người chịu ảnh hưởng của văn hoá Anh. ■

Với chủ trương giữ gìn tiếp thu và phát triển tinh hoa văn hoá dân tộc, chúng ta luôn luôn có ý thức giáo dục thế hệ tương lai để họ không "bắn vào quá khứ bằng đại bác". Nhưng với đồng dao (cũng như với một vài loại hình văn hoá truyền thống khác), âu cũng chỉ mới khai thác ở mức độ "phải phép", "phải lẽ". Nhan nhản trên thị trường sách cho thiếu nhi là chuông, là kiếm, là hàng chục tập Đờrê môn. Khó lòng tìm thấy bộ truyện tranh năm, bảy tập từ đồng dao. Vậy mà đồng dao là cả một thế giới sống: cỏ, cây, hoa, lá, chim, cá, chuột, mèo, cóc, ếch, voi, hổ, hươu, sóc... Chúng ta bắt gặp một thế giới tràn ngập những thanh, những sắc, những động, tưởng như không có kết thúc trong một cuộc chơi thú vị. Chính điều này tạo cho đồng dao một sức sống khó lí giải - bất chấp mọi dâu bể cuộc đời, mọi thăng trầm lịch sử, mọi quên lãng thời gian, đồng dao đã tồn tại cho đến ngày nay. Với đồng dao, thiên nhiên là bầu bạn. Những ông Trăng, ông Sao, ông Sấm, ông Sét trở thành những bạn chơi gần gũi, chan hoà với các bạn. Và với bất cứ đối tượng nào đồng dao cũng khai thác khía cạnh *ngộ nghĩnh nhất, trẻ thơ nhất*. Ông Trăng cũng khóc, cũng cười, cũng bị mẹ đánh:

Ông lười đi trâu

Mẹ ông đánh đau

Ông ngồi ông khóc...

Ông Sao biết "vào cửa sổ", biết "mau ăn chóng lớn"... Ông Sấm ông Sét thì "hét ùng ùng" làm "vỡ nồi vỡ vung"... Thật khó tưởng tượng những đại diện cao cả của trời đất thần linh trong quan niệm dân gian bỗng chốc ngây thơ, trẻ nít, không



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

CĂN CỨ VÀO RĂNG

Hai cô bạn gái rủ nhau vào nhà hàng. Một cô nói:

- Này làm thế nào phân biệt được gà già và gà non nhỉ?
- Dễ ợt, căn cứ vào răng chứ vào gì!
- Nhưng gà làm gì có răng.
- Ngốc ạ, gà không có răng nhưng chúng mình thì có...

TIỀN NÀO CỦA ẤY

Chị vợ thử tâm sự với chồng, là một thương gia:

- Cái Hồng bạn em vừa rồi cưới to lắm. Hơn trăm mâm mà toàn đặc sản, ở khách sạn hạng sang nhất. Chả bù cho đám cưới trước đó của bạn mình. Anh có thấy là quá đơn giản không?

- Ủ, thì tiền nào của ấy mà...

PHẠM TRẦN ĐỨC

xa lạ, không cách biệt mà dường như đồng nhất với chúng ta. Con trẻ chơi với ông Trăng, cho ông Sao ăn khoai, đánh ông Sấm ông Sét... nghĩa là một sự bình đẳng tuyệt đối. Đây chính là đặc điểm tâm lí nổi bật nhất của trẻ thơ: trong quan niệm của các em mọi đối tượng, mọi người, mọi mối quan hệ đều *hoàn toàn bình đẳng*. Xuất phát từ cái *tâm bình đẳng* hoà đồng này, trẻ thơ mới *hồn nhiên*. Chính sự hồn nhiên làm *nảy sinh đồng dao* và cũng chính nó tạo tiền đề *tiếp nhận đồng dao*. Đây cũng chính là nét *đặc trưng của đồng dao*, là cơ chế tâm lí đặc biệt trong sáng tác và tiếp nhận đồng dao. Đồng dao sống mãi với các em bởi sự đồng cảm lí thú này. (Các nhà làm sách cho thiếu nhi né tránh đồng dao bởi họ quên mất bản tính này của trẻ thơ và vì vậy bỏ qua một nhu cầu rất lớn không đáp ứng!).

Ngộ nghĩnh, hồn nhiên, thế giới đồng dao là một thế giới luôn luôn vận động, không tĩnh tại. Mỗi bài đồng dao gắn liền với một trò chơi: *chỉ chỉ chân chân, nu na nu nống, kéo cưa lừa xẻ*... Mỗi đối tượng gắn liền

với những động tác sống động ("*Con mèo mà trèo cây cau*")... ("*Con vỏi con vỏi, cái vỏi đi trước*..."). Thế giới đồng dao là thế giới của các mối liên hệ bất tận, dường như không có điểm dừng của "cây si cây đa, cây cà cây muống, cây sọ cây lang..."

Theo những phương cách đặc biệt này, đồng dao đi vào đời sống, trở thành lời ăn tiếng nói, thành thành ngữ: "dung dăng dung dẻ"... "xì xà xì xụp", "kéo cưa lừa xẻ", "rồng rắn lên mây"...

Đã từ lâu, đồng dao được đưa vào chương trình giáo dục trong nhà trường. Đặc biệt bậc học mầm non đã sử dụng đồng dao như là phương diện phát triển tiếng mẹ đẻ, phương tiện tìm hiểu môi trường xung quanh, phương tiện phát triển tư duy liên hệ, so sánh, tập hợp... Đây là một hướng đi hợp lí. Tuy nhiên để khai thác hết các tiềm năng của đồng dao, để sử dụng đồng dao như một phương tiện giáo dục hữu hiệu, vấn đề dường như vẫn còn bỏ ngỏ. Giáo trình đào tạo sinh viên, giáo viên viết về đồng dao chỉ một vài trang, dừng lại theo cách sơ tầm, thống kê, miêu

tả. Đặc trưng của đồng dao chưa được nêu thật rõ. Cơ chế tâm lí của đồng dao - cơ chế sáng tác và cơ chế tiếp nhận chưa được đề cập. Ngoài một định nghĩa chung chung ("*đồng dao là những bài vắn vần dân gian dành cho thiếu nhi hoặc do thiếu nhi sáng tác đồng dao là một khái niệm tập hợp giữa ca dao và vè*"), có thể nói ta chưa có những tri thức cơ bản về đồng dao.

Mong sao các nhà nghiên cứu văn học dân gian, các nhà sản xuất phim, làm sách... của ta theo đúng đường lối của Đảng chú trọng hơn nữa kho tàng văn học dân gian nói chung, tạo cho đồng dao nói riêng một chỗ đứng vững vàng hơn, tự tin hơn so với vị trí quá rụt rè, khiêm tốn bây giờ. Mong sao đồng dao được đánh giá đúng mực bắt đầu từ định nghĩa về nó: đồng dao không phải là ca dao, đồng dao không phải là vè, mà đồng dao là... đồng dao. Đến đây tôi xin nhường lời cho các học giả, e rằng mình lại mạo muội "đánh trống qua cửa nhà sấm". ■



Tranh vui của Phạm Thị Thuý Nga

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

"VƯỜN NGÔN NGỮ"

VÔ XUÂN QUÊ

Dưới sức ép của sự phát triển kinh tế, của xu thế đô thị hoá cùng với sự thay đổi xã hội và chính trị, vào những thập niên cuối thế kỉ XX, sự đa dạng về ngôn ngữ trên thế giới bị phá vỡ nghiêm trọng. Trong khi một số ít ngôn ngữ (đặc biệt là tiếng Anh) lan toả và phổ biến rất nhanh, có rất nhiều ngôn ngữ ít người nói lại không phát triển được, đã và đang đứng trước nguy cơ bị biến mất. Thực tế đó, khiến nhiều nhà khoa học, nhà chính trị cũng như các hoạt động xã hội trên khắp thế giới hết sức quan tâm.

Năm 1992, nhà ngôn ngữ học Mĩ gốc Cuba là Ofelia García đã dùng phép suy luận để phác thảo việc kế hoạch hoá ngôn ngữ và nêu ra một quan niệm khá hấp dẫn về "vườn ngôn ngữ". Quan niệm này xuất phát từ cảm nhận mang tính thẩm mĩ đối với các vườn hoa. Theo García, nếu chúng ta đi khắp thế giới, qua hết vườn hoa này đến vườn hoa khác đều chỉ gặp một loại hoa có cùng màu sắc, hình dáng thì chúng ta sẽ nhận thấy thế giới này nghèo nàn và buồn chán biết bao! Nhưng máy thay, thực tế không như vậy. Các vườn hoa trên thế giới có rất nhiều loại hoa với rất nhiều

hình dáng, kiểu loại, màu sắc, hương thơm khác nhau. Một vườn hoa có nhiều loại hoa khác nhau sẽ tôn thêm vẻ đẹp của khu vườn và làm giàu thêm thị giác và thẩm mĩ của chúng ta.

Cách nhìn nhận về *vườn ngôn ngữ* như vậy có thể dùng để thể hiện tình hình các ngôn ngữ trên thế giới hiện nay. Nếu như trái đất này chỉ có một ngôn ngữ (giả sử như tiếng Anh) hiện diện trong khu vườn thì thế giới có thể sẽ đơn giản và dễ điều khiển hơn. Nhưng như thế thì cũng rất tẻ nhạt và buồn chán. Bởi thế mà trái đất chúng ta có một vườn ngôn ngữ với nhiều kiểu loại và màu sắc. Chẳng hạn, chỉ riêng ở thủ đô London, người ta cho rằng có tới 184 ngôn ngữ khác nhau được sử dụng. Cũng như trong vườn hoa, sự phong phú về ngôn ngữ trong vườn ngôn ngữ thế giới khiến cho trái đất chúng ta giàu có hơn, sinh động hơn và thú vị hơn.

Tuy nhiên, sự phong phú và đa dạng sẽ làm cho việc chăm sóc, xén tỉa khu vườn khó khăn hơn, bởi lẽ có những loại hoa, những cây bụi đại lan nhanh một cách đáng sợ. Đối với vườn ngôn ngữ thế giới cũng vậy. Trong vòng một thế kỉ qua, một số ngôn ngữ chính, nhất là tiếng

Anh phát triển và lan toả một cách rất mạnh mẽ. Nếu việc chăm sóc vườn bị sao nhãng, một số loại hoa có thể lớn vọt lên, vươn rộng ra chèn ép và lấn át những loại hoa nhỏ yếu. Chính vì thế, đối với những loại hoa này rất cần có sự chăm sóc và bảo vệ. Muốn tạo nên một khu vườn đẹp, người làm vườn cần phải có một kế hoạch hợp lí.

García cho rằng để bảo vệ sự phong phú và đa dạng của *vườn ngôn ngữ* thế giới, cần có một kế hoạch phát triển thích hợp với bốn nội dung cơ bản sau đây:

1. Thêm hoa cho vườn: García cho rằng ở những nước mà ngôn ngữ thứ nhất, ngôn ngữ mẹ đẻ là ngôn ngữ đang chiếm ưu thế hiện nay (ý nói tiếng Anh - VXQ), cần có thêm ngôn ngữ thứ 2, thứ 3, thậm chí ngôn ngữ thứ 4. Ví dụ như ở Canada, người nói tiếng Anh học thêm tiếng Pháp có thể làm cho sự đa dạng về ngôn ngữ của người Canada được bảo tồn. Ở nhiều nước Tây Âu, người nói tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Italia thường học thêm ngôn ngữ thứ 2, thứ 3. Nhiều nơi ở Mĩ, ở Anh, tình trạng vườn ngôn ngữ đơn màu còn khá phổ biến.

2. Chăm dưỡng các loại

hoa hiếm: Nếu như vào cuối thế kỉ XX, các nhà môi trường học thế giới lên tiếng kêu gọi nhân loại hãy nhanh chóng bảo vệ sự đa dạng của các loài động thực vật, thì các nhà ngôn ngữ học cũng phải lên tiếng kêu gọi thế giới cần bảo vệ các loại hoa hiếm trong vườn ngôn ngữ thế giới. Bởi lẽ ở nhiều nước, các ngôn ngữ dân tộc ít người đang có nguy cơ bị lấn át và tiêu diệt bởi sự lan toả và phát triển rất nhanh của các ngôn ngữ đa số, ngôn ngữ chính. Bằng giáo dục và luật pháp, thông qua các nhóm gây sức ép và kế hoạch hoá, việc bảo vệ các ngôn ngữ ít người nói có thể thực hiện được.

3. Bảo vệ đặc biệt các loại hoa đang có nguy cơ tuyệt chủng:

Nơi nào có những ngôn ngữ đang bị đe dọa tuyệt chủng, cần áp dụng những biện pháp mạnh mẽ và triệt để để giữ và thúc đẩy các ngôn ngữ ấy phát triển. Trên thế giới, không thiếu những bằng chứng như vậy. Chẳng hạn như tiếng Maori ở New Zealand hay tiếng Hebrew ở Israel.

4. Chế định các loại hoa phát triển quá nhanh:

Với những loại hoa phát triển quá nhanh một cách tự nhiên và chiếm chỗ của các loại hoa khác cần có sự giám sát và kế hoạch hoá. Trong điều kiện của xã hội thông tin, việc phát triển các ngôn ngữ chính cần cho giao tiếp quốc tế là hết sức cần thiết. Nhưng chương trình kế hoạch hoá ngôn ngữ phải có biện pháp kiểm soát và điều kiện để các ngôn ngữ ấy không chiếm chỗ và giết chết

các ngôn ngữ khác.

Việc quan niệm *vườn ngôn ngữ* thế giới như một vườn hoa cho thấy rằng việc thực hiện một chính sách phát triển hợp lí, có sự cân nhắc kĩ lưỡng là rất cần thiết. Cần có những người làm vườn (ví dụ như các nhà giáo) để ươm trồng, chăm bón và nuôi dưỡng các loài hoa ngôn ngữ dân tộc ít người khác nhau, làm cho vườn hoa ngôn ngữ thế giới được phong phú và giàu có. Cùng với những người làm vườn, cần có các kĩ sư phong cảnh để thiết kế, lập kế hoạch và điều chỉnh hình dáng, kết cấu tổng thể của khu vườn. Các kĩ sư phong cảnh (ví như các nhà chính trị, những người soạn thảo kế hoạch, các nhà quản lí) cần phải xem *vườn ngôn ngữ* như một bộ phận trong kế hoạch phát triển và bảo vệ tổng thể môi trường. Một kĩ sư phong cảnh ngôn ngữ mà chỉ quan tâm tới các loại hoa ngôn ngữ chính và coi việc bảo vệ các loài hoa ngôn ngữ hiếm là tốn kém và không cần thiết sẽ làm nghèo sự phong phú và giàu có ngôn ngữ của quốc gia cũng như thế giới. Trái lại, người kĩ sư phong cảnh muốn bảo vệ các loại hoa hiếm và nuôi dưỡng các loại hoa đang có nguy cơ bị tuyệt chủng có thể khuyến khích sự phát triển của các loại hoa ấy cùng với ngôn ngữ chính thức thông qua việc giáo dục song ngữ.

Theo: Colin Baker & Sylvia Prys Jones, *Encyclopedia of Bilingualism and Bilingual Education, Multilingual Matters*, 1998. ■

CHUYÊN VUI NGÔN NGỮ

Lặng im như cá

Tôi ngại chiến tranh lạnh và không thích đi cầu, chỉ là vì rất sợ phải im lặng. Nhưng lần này bí mật đi cầu cốt để chọc tức vợ, bắt nàng phải nghi kị phen đoán vu vợ. Hôm nọ cãi nhau nàng lần rầm bảo nếu thấy ai hơn thì cứ việc... T. bấy đến giờ tôi chủ động làm lạnh mặt lần nhưng không ăn thua.

Tôi buồn cần, nghĩ ngợi lơ mơ. Đành bà thật giống loài cá. Trong vẻ uyển chuyển dịu dàng của họ lại có cả cái mập mờ tình quái. Thoạt nhìn cả hai đều tung tăng hờ hững nhưng kì thực đang dò xét đầy cảnh giác. Và khi đối phương không động tĩnh gì thì trở nên tò mò hơn và... Được rồi, lần này thử kiên nhẫn im lặng xem có mắc câu không!

Bất ngờ có sóng gợn, và chiếc phao câu của tôi nháy hai lần rất khẽ, đúng im trở lại, rồi bỗng tụt nhanh xuống làn nước bí ẩn. Có cái gì loảng ngoảng ở đầu cần, và véo một cái dây cước bị kéo rút ra xa. Cá cần câu rồi! Chân tay tôi luynh quynh lập bập, miệng há ra nhưng không thốt được tiếng nào, cả người bủn rủn tê dại trong một cảm giác đề mề ngày ngất... Lần đầu trong đời tôi biết thế nào là sướng khi cá cần câu...

Buổi tối tôi về nhà muộn với dáng điệu mệt mỏi thoả mãn, và im lặng như cá. Trong đầu vẫn vờ cảm giác khi cá cần câu, tôi lặng lặng đi ngủ sớm. Sáng hôm sau thấy vợ cầu nhau: "Đi cầu suốt ngày rồi tối lại nằm mơ!". "Mơ cái gì?" - Tôi vờ ngái ngủ ngờ ngác không hiểu. "Nửa đêm vung cả tay vào mặt người ta rồi kêu ới giới. Mơ giật trượt cả chữ còn gì nữa!". Và cô nàng nhìn tôi bằng cái nhìn của kẻ đi cầu: "Người anh tanh ngóm như con cá ươm ấy!". ■

TA VĂN THÔNG

CHỌN MUA TỪ ĐIỂN - LOẠI GÌ ĐÂY?

DƯƠNG KỲ ĐỨC

Trong đặc san *Ngôn ngữ & đời sống* Xuân Canh Thìn có bài giới thiệu ý kiến của David Crystal (Đầyvit Krixton) về hai mươi câu hỏi cho một cuốn từ điển, thực chất đây cũng là *tiêu chuẩn* để ra cho một cuốn từ điển tốt. Ta thấy ở đây có cả những tiêu chuẩn về in ấn (như chất lượng giấy, cách đóng gáy - tiêu chuẩn 1, 2), về phụ lục (tiêu chuẩn 20), ngoài những tiêu chuẩn chính, như: bảng từ phong phú (4, 5, 15, 16, 17, 18), diễn đạt nội dung dễ hiểu (3, 6, 7, 8), minh họa bằng thí dụ, hình ảnh (9, 10), chú giải cụ thể về cách dùng, văn phong, viết hoa, chính tả, ranh giới âm tiết, phát âm, từ loại, biến thể, ngữ pháp (11, 12, 13, 14, 19). Đây là những định hướng tốt cho ta khi xem xét, đánh giá một cuốn từ điển.

Tuy vậy đây chỉ là những *định hướng rất chung*, hơn nữa chủ yếu là áp dụng cho *từ điển giải thích một thứ tiếng*. Trong khi đó từ điển lại có nhiều loại, đối tượng sử dụng lại cũng rất

khác nhau, nên đòi hỏi những cách xem xét, đánh giá khác nhau cho phù hợp nhu cầu của từng loại đối tượng.

Ở đây ta chỉ nói chuyện về việc *lựa chọn* từ điển phục vụ cho việc *học và dạy ngoại ngữ* của *sinh viên, học sinh* và *giáo viên Việt Nam* vào thời điểm hiện tại, lúc giao thời giữa hai thế kỉ 20 và 21.

Để lựa chọn, trước hết ta cần biết có những *loại từ điển* gì.

Đầu tiên cần phân biệt hai loại: *từ điển bách khoa* và *từ điển ngôn ngữ (từ điển ngữ văn)*. Từ điển bách khoa không có nghĩa là "nói về bách khoa, về nhiều lãnh vực", mà cần được hiểu là loại từ điển cung cấp thông tin về *sự vật, hiện tượng*, trong khi đó từ điển ngôn ngữ (ngữ văn) cho ta biết những điều cần thiết về *từ ngữ* (từ, cụm từ, thành ngữ, tục ngữ, thành tố của từ...), nghĩa và dạng thức ngữ âm, ngữ pháp, biến thể từ vựng, chính tả, phong cách, phạm vi sử dụng... của từ ngữ.

Đối với học sinh, sinh viên thì từ điển ngôn ngữ (ngữ văn) là thiết thực hơn, vì thế dưới đây ta sẽ đi sâu vào loại từ điển này.

Theo phương diện dạy và học, có thể nhận thấy bốn loại từ điển ngôn ngữ (ngữ văn): loại chung, loại đơn diện, loại tổng hợp và loại phân ngôn ngữ.

Ở loại *chung* có các kiểu: từ điển giải thích (tường giải) xếp theo ABC, từ điển ý niệm (gồm các dạng: chủ đề, loại suy, tâdaorut) và từ điển văn hoá - văn minh (gồm các dạng: chung và chuyên ngành).

Loại *đơn diện* có: từ điển tần số, từ điển từ vựng tối thiểu, từ điển từ cổ, từ điển phương ngữ, từ điển tiếng lóng, từ điển từ ngoại lai, từ điển trái nghĩa, từ điển đồng nghĩa, từ điển chính tả, từ điển ngữ âm, từ điển cấu tạo từ, từ điển thành tố của từ, từ điển tổ hợp (khả năng kết hợp), từ điển ngữ cú (thành ngữ, tục ngữ, điển tích), từ điển từ nguyên...

Loại *tổng hợp* là loại chứa nhiều phương diện ngữ liệu

cùng một lúc như: từ ngữ, phiên âm, chính tả, ngữ pháp, phong cách, trái nghĩa, đồng nghĩa, thành ngữ, tục ngữ, từ nguyên, nội dung văn hoá - văn minh...

Loại *phân ngôn ngữ* chứa đựng thuật ngữ và từ ngữ thông dụng trong một lãnh vực hoặc liên ngành, thí dụ: âm nhạc, sinh học, triết học, toán - máy tính, tài chính - ngân hàng...

Mỗi loại kể trên lại có nhiều biến thể khác nhau về các mặt: ngôn ngữ (một thứ tiếng, hai thứ tiếng, nhiều thứ tiếng), đối tượng (cho người lớn, cho trẻ em,...), giai đoạn hoặc trình độ (sơ cấp, trung cấp, đại học).

Ta hãy minh hoạ bằng mấy cuốn từ điển cụ thể dưới đây.

Cuốn *"Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English"* của A.S. Hornby (Honbi) (1992) là một cuốn từ điển tiếng Anh tổng hợp, một thứ tiếng, dành cho sinh viên lớn tuổi học tiếng Anh ở trình độ những năm cuối của bậc đại học. Còn *"Từ điển thành ngữ - tục ngữ Hoa - Việt"* của nhóm tác giả Nguyễn Văn Khang (1998) là một cuốn từ điển đơn diện hai thứ tiếng, dành cho người lớn có trình độ đại học tiếng Hoa. Trong khi đó *"Từ điển văn phòng và nghề thư kí Anh-Pháp - Việt"* là một từ điển

phân ngôn ngữ liên ngành, ba thứ tiếng, dành cho những người làm hai nghề trên.

Chỉ mới liệt kê qua các loại và các kiểu, các biến thể từ điển như trên ta đã thấy "hoa cả mắt", "rối cả trí" rồi. Đứng trước quây từ điển trong cửa hàng sách, nhiều bạn chắc sẽ như "chìm chích lạc vào rừng", chẳng biết nên chọn, nên mua quyển nào phải không?

Cố viện sĩ L.V.Shcherba (Secba) của Liên Xô, một nhà ngôn ngữ học lớn, một chuyên gia dạy ngoại ngữ giàu kinh nghiệm có khuyên rằng để học một ngoại ngữ, người học viên phải có ít nhất bốn loại từ điển sau: 1) từ điển giải thích (tường giải) bằng ngoại ngữ, 2) từ điển giải thích (tường giải) bằng tiếng mẹ đẻ của học viên, 3) từ điển đối chiếu (dịch) ngoại ngữ - tiếng mẹ đẻ (loại dùng cho người nói ngôn ngữ dịch) và 4) từ điển đối chiếu (dịch) tiếng mẹ đẻ - ngoại ngữ (loại dùng cho người nói ngôn ngữ nguồn). Từ điển giải thích (tường giải), theo viện sĩ, đặc biệt quan trọng cho học viên vì nó giúp họ hiểu đúng nghĩa và các sắc thái nghĩa của từ, trong khi nếu chỉ dùng từ điển đối chiếu thì họ có thể bị lời dịch đánh lừa, gây hiểu nhầm.

Vận dụng vào Việt Nam, thí dụ cho sinh viên người Việt học

tiếng Pháp, 4 loại từ điển đó sẽ là, chẳng hạn: 1) Larousse Dictionnaire Français (Từ điển tiếng Pháp Larut), 39.000 từ (trong đó có 4.000 từ là tên riêng), 1995, 2) Từ điển tiếng Việt-2000, của Viện ngôn ngữ học, gồm 39.924 mục từ, 3) Một cuốn từ điển Pháp - Việt, loại soạn chuyên dùng cho người Việt và 4) Một cuốn từ điển Việt - Pháp, loại chuyên dùng cho người Việt.

Ở đây các bạn cần chú ý đến một chi tiết rất quan trọng nằm trong sáu chữ *"loại chuyên dùng cho người Việt"*. Chúng tôi sẽ nói rõ điều này qua thí dụ từ điển tiếng Pháp. Theo nguyên tắc giáo học pháp ngoại ngữ, một từ điển Pháp - Việt phải có hai loại: từ điển Pháp - Việt dành cho người Pháp và từ điển Pháp - Việt dành cho người Việt. Vì sao vậy? Đó là vì, ở loại thứ nhất, tiếng Pháp - ngôn ngữ nguồn - là tiếng mẹ đẻ của bạn đọc người Pháp, họ đã thông hiểu về nó rồi, nên cái họ cần là những thông tin chi tiết về tiếng Việt - ngôn ngữ đích, trong khi đó người Việt mà dùng loại từ điển này thì những thông tin ở phần tiếng Việt lại trở thành thừa, vì họ biết cả rồi. Cái mà học viên Việt cần là thông tin về tiếng Pháp thì lại thiếu. Chính vì thế cái học viên Việt phải mua là loại từ điển thứ hai - từ điển

(xem tiếp trang 34)

DỌN VƯỜN

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

VIẾT NHỊU (LAPSUS CALAMI)

Như nhiều bạn đồng nghiệp đã nêu rõ (chẳng hạn x.Ngôn ngữ 1989, số 4), trong giới chúng ta còn quá ít những cuộc trao đổi, thảo luận, phê bình về các vấn đề ngôn ngữ và các công trình ngữ học. Một ý kiến độc đáo, một phát hiện mới mẻ thường không gây được một phản ứng nào đáng kể, dù tích cực hay tiêu cực, có lẽ là do một thái độ nể nang hay kính nhi viễn chi nào đó. Chúng tôi nghĩ rằng một tình hình như vậy khó lòng có thể thúc đẩy sự tiến bộ thực sự của ngành, vốn đòi hỏi một mối quan hệ đồng nghiệp chặt hơn và lành mạnh hơn, cho phép những cuộc trao đổi thẳng thắn và bổ ích hơn. Để góp một phần nhỏ vào việc gây dựng một quan hệ như thế, chúng tôi mở chuyên mục này theo đề nghị của một số khá đông cộng tác viên.

Trong một số sách báo, bài vở viết về ngôn ngữ học của ta được công bố từ trước tới nay,

đôi khi có những câu, những đoạn, mà nội dung hay hình thức khó lòng có thể chấp nhận được. Đó có thể là những lỗi của nhà in (nếu những lỗi ấy có thể được người đọc phát hiện dễ dàng thì chẳng nói tới làm gì), nhưng cũng có thể do tác giả, trong một phút đãng trí, lơ tay viết nhịu (, LC) mà thành. Dù sao, những lỗi ấy chưa bao giờ được đính chính, và do đó có thể làm thành những cạm bẫy có phần nguy hiểm đối với người đọc, nhất là đối với sinh viên mới học những năm đầu.

Chúng tôi không quan niệm rằng nói ngược lại những điều đã được mọi người công nhận là một lỗi. Nhưng trong khoa học, người đọc có quyền đòi hỏi tác giả cho biết lì do của những ý kiến quá mới lạ. Nếu không, khó lòng có được một ngôn ngữ chung để mà hiểu nhau, để mà học tập nhau, để mà thảo luận với nhau.

CHỌN MUA TỪ ĐIỂN...

(tiếp theo trang 33)

Pháp - Việt cho người Việt, trong đó các chi tiết của tiếng Pháp - ngôn ngữ nguồn - được thông tin phong phú. Khi chọn mua một từ điển đối chiếu (dịch) ta phải tìm hiểu qua lời giới thiệu, lời nói đầu của tác giả hay nhà xuất bản xem nó có phải là dành cho người Việt (hoặc "dành cho người nói tiếng Việt") không. Cũng tương tự như vậy với từ điển Việt - Pháp.

Nhiều bạn sinh viên và học sinh ta thường chỉ mua dùng một cuốn từ điển, và cũng thường chỉ là loại tiếng nước ngoài - tiếng Việt. Kể ra thế cũng là được. Nhưng để học tập tốt, các bạn, đặc biệt là sinh viên, hãy cố gắng thu xếp các khoản chi tiêu để có điều kiện mua được đủ bốn loại từ điển kể trên. Nhưng xin bạn cũng đừng quên rằng "bốn" mới chỉ là "ít nhất" thôi nhé. Nếu điều kiện tài chính cho phép, bạn nên cố gắng mua thêm các loại từ điển khác nữa. Một nhà văn Pháp nổi tiếng đã nói từ điển là cả vũ trụ trong trật tự ABC, từ điển là sách của sách cơ mà.

Vào một dịp khác chúng ta sẽ nói chuyện kĩ hơn về việc chọn mua cỡ từ điển sao cho hợp lí nhất. Xin hẹn gặp lại trong bài tới "Chọn mua từ điển - to hay nhỏ?". ■

Những tư liệu đăng trong mục này lấy từ những lời bình chú ngoài lề sách mà một số cộng tác viên đã gom góp được, mong giúp tác giả và người đọc xem lại những chỗ không thể không biện minh. Để tránh những sự hiểu lầm, chúng tôi sẽ không nêu xuất xứ và tác giả, mặc dầu Ban biên tập dĩ nhiên phải biết chính xác hai thông số đó. Chúng tôi thấy không cần nêu rõ tên và nguồn như vậy, vì cái quan trọng không phải là nêu rõ trách nhiệm thuộc về ai (ai mà chẳng có lúc viết nhịu?); cái chính là báo cho người đọc biết trong sách vở có những chỗ như thế, và giúp các tác giả xem lại khi sách cần được tái bản. Tuy vậy khi nào người đọc có yêu cầu cụ thể về những trường hợp cụ thể (nhất là khi có ai băn khoăn không biết Ban biên tập có bịa đặt ra những chỗ viết nhịu hoặc có dẫn không đúng nguyên văn của tác giả chẳng), thì chúng tôi sẵn sàng xuất trình những tài liệu cần thiết. Chúng tôi sẽ chọn đăng lần lượt trong chuyên mục này những trường hợp viết nhịu cần đính chính nhất trong con số hơn 1000 trường hợp đã ghi được từ mấy năm nay, và đang tiếp tục ghi thêm bởi một nhóm biên tập viên và cộng tác viên của NN&ĐS và được kí với một bút danh chung là SÁI PHU.

Vì chúng tôi tin rằng đây là một công việc có ích cho ngành và sẽ được thực hiện tốt hơn nếu có sự đóng góp của thật nhiều bạn đọc, từ nay chúng tôi xin đăng những phát hiện của bất cứ bạn đọc nào vui lòng tham gia (khi cần thiết, chúng tôi sẽ xin phép biên tập lại những lời bình luận cho hợp với tinh thần và khuôn khổ của tạp chí).

NN&ĐS

Kì thứ nhất

LC 1. "Ngôn ngữ là một loại hệ thống tín hiệu bao gồm hai mặt, mặt hình thức và mặt nội dung".

Câu này mở đầu cho một bộ giáo trình ngôn ngữ học với tính cách một định nghĩa nghiêm chỉnh. Nó nêu một đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ không thể không nhắc đến. Đáng tiếc là nó không đúng, vì nó hàm ý rằng các hệ thống tín hiệu khác không "bao gồm hai mặt hình thức và nội dung". Nó hoàn toàn tương đương về cấu trúc nghĩa với câu sau đây: "Ến là một loài chim có hai cánh: cánh trái và cánh phải."

Phần vị ngữ trong câu này không thể dùng cho ngôn ngữ, mà chỉ có thể dùng cho dấu hiệu hay kí hiệu (signe) – chứ không phải tín hiệu (signal). Đó là một câu viết nhịu, vì tác giả chắc phải thuộc và hiểu rõ hai câu định nghĩa tương ứng của Saussure. Lẽ ra có thể viết: "Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu. Cũng như mọi thứ kí hiệu khác, kí hiệu ngôn ngữ có hai mặt: mặt hình thức và mặt nội dung".

LC 2. Cũng trong một cuốn sách đại học, ta thấy có bảng đối chiếu sau đây, nêu rõ sự bất tương ứng trong cách từ vựng hoá các khái niệm của từng ngôn ngữ:

Tiếng Java	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Tiếng Hán
sudara	brother	anh	huyh
		em	đệ
	sister	chị	ty
			muội

Trên bảng này, ta thấy em (t.Việt) tương ứng với hai từ đệ 'em' và ty 'chị' (t. Hán),

thành thử hai từ này trở thành đồng nghĩa, trong khi *chị* tương ứng một đối một với *muội* 'em gái'. Rõ ràng là tác giả viết nhịu. Cũng xin lưu ý rằng bảng này lấy từ giáo trình của một tác giả khác (không được tác giả này nhắc đến), có sửa đổi mấy chỗ đã nêu trên, và do đó, có lẽ phải thay "*viết nhịu*" bằng "*chép nhịu*".

Trong nguyên bản, ta có :

Tiếng Java	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Tiếng Hán
sudara	brother	anh	huynh
		em	đệ
	sister	chị	muội
			tỷ

LC 3. "Ý nghĩa từ vựng có thể cảm nhận trực tiếp, còn ý nghĩa ngữ pháp phải qua nghiên cứu mới phát hiện được..."

Tác giả giải thích thêm: "[Trong câu Cha thương con] người Việt đều hiểu từ cha và từ con,[...] nhưng không thể hiểu [rằng] cha là chủ thể của hành động thương, còn con là đối tượng của hành động ấy."

Hoá ra nghĩa ngữ pháp là thứ nghĩa mà người bản ngữ không hiểu được, nếu không phải là nhà nghiên cứu. Nhưng nếu vậy thì mỗi khi nghe câu nói trên đây, người bản ngữ phải đi nhờ nhà ngôn ngữ học giảng hộ mới hiểu được ai thương ai hay sao ?

Ở đây có một sự hiểu lầm rất lớn về tri thức của người bản ngữ. Ai cũng biết rằng đó là một tri thức tuyệt đối, nhất là về phương diện ngữ pháp : đến năm tuổi, đứa trẻ đã nắm được toàn bộ ngữ pháp cơ bản của tiếng mẹ đẻ, đủ để hiểu hầu hết các ý nghĩa được truyền đạt bằng phương tiện ngữ pháp. Nghe câu *Cha thương*

con, nó hiểu rất rõ 'ai thương ai', tức cái nghĩa ngữ pháp của câu nói cũng như cái nghĩa từ vựng của từng từ, tuy nó không biết dùng cách nói "chủ ngữ", "đối tượng", "hành động" như tác giả. Trong khi đó vốn từ vựng của nó còn rất nghèo, chỉ chừng bốn năm trăm đơn vị từ vựng (chưa đến 20% tổng số từ phổ thông), nghĩa là nó có thể không hiểu người lớn nói gì nếu trong câu có một vài từ mới. Và ngay người lớn cũng không thể biết hết vốn từ vựng của tiếng mẹ đẻ, và do đó cũng không hiểu nếu gặp những từ khó : điều này tác giả đã quên mất khi viết câu trên.

Nhưng hiểu là một chuyện, mà nói lên một cách hiển ngôn để cho biết mình căn cứ vào cái gì mà hiểu như thế (dù đó là "nét nghĩa từ vựng" hay "quy tắc ngữ pháp") lại là một chuyện khác. Cái việc thứ hai này thì người bản ngữ không làm được, nếu chưa học ngôn ngữ học. Chính tác giả mấy câu trên đã chứng minh điều này một cách tài tình và đầy sức thuyết phục : người đọc có thể thấy ngay rằng ông không diễn đạt đúng được nghĩa từ vựng của *thương* và của *con* khi ông viết rằng "con là một loại người nhất định" và "thương là một hành động". *Con* không phải là "một loại người nhất định" nghĩa là một bộ phận của nhân loại có những đặc trưng riêng mà phần còn lại của nhân loại không có; thật ra *con* là một cương vị mà tất cả các thành viên của nhân loại (và của cả thế giới động vật nữa) đều có, vì người nào, con vật nào mà chẳng là *con* do mẹ đẻ ra ? Từ *thương* cũng bị tác giả xếp nhầm vào một phạm trù từ vựng khác hẳn : *thương* không phải là một hành động ([+động],[+chủ ý]) mà là một tình cảm – một trạng thái ([tình]).

LC 4. "Trong Tôi ăn cơm, Tôi là chủ ngữ, [nhưng] trong Giờ ăn cơm... giờ là trạng ngữ chỉ thời gian". Trong **Thầy học**, [ta cũng có] một quan hệ chủ vị [...] nó có nghĩa là ông thầy dạy học."

Chúng tôi xin để dành việc bình luận đoạn này cho các thầy cô giáo cấp II. Các thầy cô giáo có thể giao việc này cho học sinh, coi như một bài tập. Em nào không làm được, thầy cô cần nghĩ đến việc phụ đạo thật kĩ cho em đó nếu không muốn để cho em phải lưu ban.

LC 5. "ngữ dụng học (pragmatic linguistics)"

Chắc khi viết lời chú thích đóng ngoặc đơn này trong một bài báo giới thiệu môn ngữ dụng học, tác giả bài báo cũng không may mà nghĩ rằng mình đã sáng lập ra một ngành ngôn ngữ học hoàn toàn mới. Thế nhưng *pragmatic linguistics* là ngành gì? Cứ nguyên văn mà dịch, thì ta sẽ có "ngôn ngữ học thực dụng". Nhưng ta đã có ngôn ngữ học ứng dụng (*applied linguistics*) rồi mà! Hay đây là một thứ ngôn ngữ học chuyên nhằm mục đích kinh doanh? Thật ra "ngữ dụng học" (hay "dụng pháp ngôn ngữ") là một trong những cách dịch thuật ngữ *linguistic pragmatics* chứ không phải như tác giả đã phỏng dịch từ thuật ngữ tiếng Việt sang tiếng Anh. Phỏng đoán một thuật ngữ ngoại quốc mà mình chưa gặp trên nguyên bản nhiều khi cũng dễ bị nhầm.

Những cuộc phát minh, sáng tạo tương tự không phải là thứ của hiếm khó tìm. Có những tác giả còn tưởng tượng ra được những thứ hiện tượng ngôn ngữ mà người bình thường khó lòng tưởng tượng nổi, chẳng hạn như âm hai môi-răng (*bilabia-dental sound* - hai thuật ngữ Việt và Anh đều là của tác giả; chúng tôi sao đúng cả chính tả trong nguyên bản).

Đọc đi đọc lại hai thuật ngữ này, chúng tôi đã lấy hết sức bình sinh để tưởng tượng xem một

con người (kể cả người làm trò xiếc uốn dẻo) làm thế nào để cấu tạo được một âm như thế, và cũng đã tự mình mồm môi mồm lợi thử thực hiện cho được cái âm kì diệu ấy, mà không sao thực hiện hay tưởng tượng được.

Cũng chính tác giả nói trên còn sáng tạo ra thuật ngữ tiếng Anh "dỏm" là "*language analytic*" (*analytical language*) và "*isolated language*" (*isolating language*)

Một tác giả khác cho rằng 'cấu tạo từ' mà gọi là *word formation* như các tác giả Anh, Mỹ vẫn gọi là "không đạt" (theo ông, lẽ ra phải nói *word construction* mới là tiếng Anh chuẩn). Đó cũng là một phát minh lớn. Chỉ tiếc là tác giả không giảng giải cho người đọc hiểu tại sao *constructions*, vốn dùng để chỉ những sự kết hợp từ ngữ do người nói thực hiện theo ý mình, lại phải được dùng thay cho *formation*, vốn chỉ một sự kết hợp đã hoàn tất trong lịch sử để trở thành một đơn vị ngôn ngữ cho sẵn mà người nói đành phải chấp nhận y nguyên. Khi mà lần đầu tiên một người bản ngữ nào đó bịa ra một kiểu kết hợp chưa có trong từ vựng, thì đó là một sự cách tân chưa có thể gọi là một từ, nghĩa là một thành phần của vốn từ vựng. Đến khi nó đã được chấp nhận vào lời ăn tiếng nói của một số người bản ngữ đủ đông đúc để có thể coi là một từ của bản ngữ và có thể đưa vào từ điển, thì từ đó trở đi chỉ còn có thể nói đến *word formation*.

LC 6. "How to do things with words"

Đó là đầu đề của một cuốn sách nhỏ của L.J. Austin được coi là một thứ "thánh kinh" của ngữ dụng học. Trong một cuốn sách ra năm 1987 tác giả của bài báo nói trên (mục 5) dịch cái đầu đề này là "Hiểu về từ ngữ như thế nào?". Chín năm sau, trong một cuốn sách khác (1996), ông lại dịch cái đầu đề ấy thành "Từ ngữ làm nên sự vật thế nào?". Hai năm sau đó nữa (1998)

cách dịch vừa rồi lại được tái bản trong một cuốn sách khác. Ba lần dịch, ba lần sai theo hai kiểu khác nhau, và mức sai vẫn đạt trình độ cao như nhau.

1. *to do things with* không bao giờ có nghĩa là "hiếu" (1987) (hình như tác giả lẫn lộn *things* với *think*), mà cũng không thể có nghĩa là "làm nên sự vật" (*to make things*).

2. *with words* không thể dịch bằng một chủ ngữ (1996, 1998), vì đó là một trạng ngữ chỉ phương tiện hay công cụ (=bằng từ ngữ hay bằng ngôn từ)

Những điều trên đây người mới học tiếng Anh vài tháng cũng biết, cho nên tác giả trong một khoảng thời gian dài đến 11 năm có thừa thì giờ để hỏi bất cứ ai đang học lớp A. Và lại ông cũng biết rằng đây là cuốn sách khai sáng môn ngữ dụng học: chẳng lẽ một cuốn sách có một nội dung như thế lại mang một trong hai cái đầu đề kia? (Cái thứ nhất vốn thích hợp với một cuốn sách giáo khoa về từ vựng học xuất bản vào cuối thế kỷ XVIII, còn cái thứ hai thì lại thích hợp hơn với một cuốn truyện khoa học viễn tưởng về thế kỷ thứ 30, khi khoa học và công nghệ đã cho phép con người chỉ cần đọc lên mấy từ ngữ gì đấy (mà ngày xưa gọi là "thần chú") cũng sản xuất được các thứ đồ dùng. Ngay từ trang đầu Austin đã nêu rõ chủ đề và mục tiêu của sách: chứng minh rằng *Nói là hành động* (nhà ngữ học Pháp Ducrot dịch đầu đề cuốn sách là *Quand dire c'est faire* 'Khi mà nói chính là làm') và trong suốt cuốn sách ông chỉ làm mỗi một việc chứng minh ấy mà thôi.

LC 7. Những lỗi tương tự do ngại hỏi những người biết ngoại ngữ có thể gặp khá nhiều trong sách vở ngôn ngữ học. Chúng tôi đã tập hợp được gần bảy chục dẫn chứng (do ba bốn tác giả khác nhau sản sinh). Sau đây là một số thí dụ điển hình:

anaphora 'hồi chỉ' được một tác giả dịch là 'phép lặp'
back vowel 'nguyên âm hàng sau' 'nguyên âm uốn lưỡi'
caducous (sound)⁽¹⁾ '(âm) hay bị lược bỏ' 'âm rung'
context-free 'không lệ thuộc ngôn cảnh' 'văn cảnh tự do'
context-sensitive 'lệ thuộc ngôn cảnh' 'văn cảnh cảm xúc'
contrastive 'tương phản' 'cặp tối thiểu'
genderless 'vô tính', 'vô giới tính' 'không thân thuộc'
grammaticalness '(tính) đúng ngữ pháp' 'tính chỉ dẫn'

(ở một chỗ khác, cũng chữ này lại được tác giả dịch là "tính được đánh dấu")

human 'người' 'động vật'
linguistics thinking 'tư duy ngôn ngữ học' 'tri giác ngôn ngữ'
minimal pair 'cặp tối thiểu' 'cặp tối nghĩa'
national grammar⁽²⁾ 'ngữ pháp quốc gia' (??) 'ngữ pháp duy lý'
preposition '(tiền) giới từ' ⁽³⁾ 'vị trí trước'
phrase structure 'cấu trúc ngữ đoạn' 'cấu trúc câu'
resonance '(tiếng) cộng minh' 'tính hữu thanh'
signs 'dấu hiệu', 'kí hiệu', 'phủ hiệu' 'điều bộ'
speech act 'hành động ngôn từ' 'hành vi ngôn ngữ'
 (trong khi tác giả ấy cũng dịch *linguistic behaviour*⁽⁴⁾ là "hành vi ngôn ngữ")
substratum 'cơ tầng', 'lớp dưới cùng' 'bản thể'
syllable boundary 'biên giới âm tiết' 'cách phân âm tiết'

NHÓM SÁI PHU

⁽¹⁾ Tác giả xếp thuật ngữ này vào cùng một mục với *flapped, rolled, trilled (sound)* nghìn là coi nó như một từ đồng nghĩa với mấy từ này. Có lẽ ban đầu, ông dùng chữ *âm rung*, nhưng về sau vì đánh sót dấu nặng cho nên mới xếp nhầm vào mục này.

⁽²⁾ Có lẽ là *notional grammar* 'ngữ pháp khái niệm', tức ngữ pháp dựa vào nghĩa từ vựng (in sai). Cũng có thể là *rational grammar* (in sai). Nhưng trong các từ điển không thấy có thuật ngữ này.

⁽³⁾ Giới từ (*adposition*) có hai loại thông dụng: 1. tiền giới từ (*preposition*) đặt trước bộ ngữ của nó, thường thấy trong các ngôn ngữ SVO (t. Việt, t. Pháp, t. Anh); 2. hậu giới từ (*postposition*) thường thấy trong các ngôn ngữ SOV (t. Nhật, t. Hàn). Trong những thứ tiếng chỉ dùng một trong hai loại giới từ, chỉ cần dùng một thuật ngữ (*giới từ*) là đủ.

⁽⁴⁾ Dĩ nhiên mỗi người đều có quyền tự do dùng những thuật ngữ mà mình chọn. Nhưng không thể đồng nhất hai khái niệm khác hẳn nhau, đánh dấu hai thời đại khác nhau như thế. ■

HẸNG THỌ 70 TUỔI

Giáo sư Cao Xuân Hạo, Giáo sư
Nguyễn Cao Đàm, Giáo sư Nguyễn Lai và
Giáo sư Phạm Đức Dương.

Nhân dịp đầu Xuân Canh Thìn, ngày 18 tháng 2 năm 2000 (tức 14 tháng giêng Canh Thìn) Khoa Ngôn ngữ học Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia Hà Nội tổ chức gặp mặt thân mật chúc thọ 4 Giáo sư đã từng và hiện đang công tác tại Khoa. Đó là Giáo sư Cao Xuân Hạo, Giáo sư Nguyễn Cao Đàm, Giáo sư Nguyễn Lai và Giáo sư Phạm Đức Dương, những người thuộc thế hệ đàn anh trong giới ngôn ngữ học hiện nay, mà trước khi trở thành nhà nghiên cứu và nhà giáo, họ đều đã từng hăng hái dẫn thân trên các chiến trường kháng chiến chống Pháp, góp phần bảo vệ tổ quốc và nền độc lập của nước nhà.

Tại cuộc họp mặt, Giáo sư Nguyễn Quang Hồng thay mặt Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống nhiệt liệt chúc thọ các Giáo sư, tỏ lòng trân trọng sự đóng góp của các Giáo sư cho sự nghiệp nghiên cứu và đào tạo các thế hệ ngôn ngữ học hiện nay ở nước ta.

NN & ĐS

THÔNG BÁO

HỘI THẢO NGỮ HỌC TRẺ - XUÂN 2000

Hội thảo Ngữ học Trẻ - Xuân 2000 là Hội thảo khoa học toàn quốc lần thứ 5 dành riêng cho thế hệ trẻ đang học tập và nghiên cứu về ngôn ngữ, chữ viết và các lĩnh vực có liên quan.

Năm nay, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam phối hợp cùng trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức Hội thảo Ngữ học Trẻ - Xuân 2000 tại Hà Nội vào hai ngày 28 - 29 tháng 4 năm 2000, ngay trước ngày khai mạc Đại hội toàn quốc lần thứ III của Hội NNH VN. Như vậy, Hội thảo lần này cũng là một hoạt động thiết thực chào mừng Đại hội.

Mong các bạn nhiệt tình viết tham gia Hội thảo. Thể lệ viết bài cũng như các lần trước (bài viết không quá 4000 chữ). Bài tham gia hội thảo xin gửi về Văn phòng Hội NNH VN, 20 Lê Thái Tổ, Hà Nội (ĐT: 8265100). Thời hạn nhận bài: từ nay đến 10/4/2000.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2000

Văn phòng Hội NNH VN

THÔNG BÁO

VỀ ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC LẦN THỨ BA

Hội Ngôn ngữ học Việt Nam

Cuộc họp BCH Hội NNH VN ngày 10/2/2000 đã đi đến quyết định triệu tập Đại hội toàn quốc lần thứ Ba Hội NNH VN.

1. Đại hội Ba của Hội NNH VN là đại hội thường kì của Hội NH VN, sẽ diễn ra tại Hà Nội, trong hai ngày 28 - 29 tháng 4 năm 2000.

2. Thành phần được triệu tập dự Đại hội là toàn thể hội viên chính thức của Hội.

3. Chương trình Nghị sự của Đại hội gồm:

- Thảo luận và thông qua báo cáo của BCH Hội khoá II về hoạt động của Hội trong nhiệm kì qua và phương hướng công tác của Hội trong nhiệm kì tới.

- Thảo luận và thông qua Điều lệ (sửa đổi) của Hội.

- Thông qua báo cáo tài chính của BCH Hội khoá II

- Bầu BCH Hội và Ban kiểm tra của Hội trong nhiệm kì mới.

4. Trong tháng 3/2000, Văn phòng trung ương Hội sẽ gửi giấy triệu tập đến các cơ sở và hội viên của Hội, đồng thời sẽ thông báo cụ thể hơn về công việc tổ chức và tham dự Đại hội. Mọi chi tiết về Đại hội, xin liên hệ với văn phòng vào các buổi sáng thứ ba và thứ sáu hàng tuần. ĐT: 8265100.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2000

Văn phòng Hội NNH VN

DÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 2 (52) - 2000 có một số sai sót trong khâu biên tập và in ấn, xin được chữa lại như sau:

- tr.3, c.1, d4 ↑: thêm nữa
- tr.5, c.2, d20 ↑: Phan Huy Ích
- tr.9, c.1, d18 ↑: kì diệu như
- tr.23, c.1, d3 ↓: hơi thờ
- tr.23, c.2, d1 ↑: nét "giả trị"
- tr.27, c.3, d12 ↓: a dog,
- tr.28, c.1, d6 ↓: ngôi lê đôi mách
- tr.28, c.2, d14 ↓: cũ qua
- tr.31, c.3, d4 ↓: Trần Trí Dồi
- tr.33, c.1, d2 ↓: và à
- tr.33, c.1, d7 ↓: và à
- tr.40, c.2, d5 ↓: quốc gia
- tr.40, c.2, d6 ↓: Giáo dục

Toà soạn xin được lượng thứ.

HỘP THƯ

Trong tháng 2/2000, Ngôn ngữ & Đời sống đã nhận được thư, bài và ảnh của các bạn:

Lê Xuân Mậu, Hồ Sĩ Thoại, Hồ Thị Kiều Oanh, Phạm Văn Tình, Hà Quang Năng, Bùi Thị Xuân, Dương Xuân Đống, Đào Thản, Tạ Văn Thông, Mai Ngọc Chừ, Phan Văn Quế, Nguyễn Thanh Tú, Phan Thị Hồng Xuân, Thuý Quỳnh, Bùi Đình Khôi, Trần Thị Thìn, Hoàng Kim Ngọc, N.Y. Lý Hà Thu, Nguyễn Loan, Phạm Văn Hào, Nguyễn Minh Hải, Võ Xuân Quế (Hà Nội); Nguyễn Khắc Bảo (Bắc Ninh); Ngô Thị Thu Hương (Nam Định); Phạm Đức Huân (Nghệ An); Vinh Hữu, Tạ Tư Phát (Nha Trang); Lê Đức Ngưỡng, Phạm Thị Thuý Nga, Lê Đức Luận (Đà Nẵng); Lê Xuân Lít, Nguyễn Phúc Liêm (Quy Nhơn); Hồ Lê (TP. Hồ Chí Minh).

Toà soạn Ngôn ngữ & Đời sống xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn.

NN & ĐS

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM
MARCH - 3 (53) - 2000

LANGUAGE AND LIFE

is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and written language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of marking Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG

Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH

Editor Secretary
PHAM VAN HAO

Editor Board
DAO THAN
DUONG KY DUC
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN NGOC HOA
NGUYEN TRONG BAU
PHAN VAN QUE
TA VAN THONG

Chief executive
KIM HOANG

Sales executive
TRONG DAT

Administrator
DANG KIM DZUNG

Editorial office: 20 Li Thai To Str., Hanoi
Tel: 8.265100
Licence: 385/GPXB (8-3-1994)
Index: ISSN 0868 - 3409